



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA (NSI)**

HỘI SỞ:

Địa chỉ : Tầng 5, tòa nhà Samsora
Premier, số 105 Chu Văn An, phường
Yết Kiêu, quận Hà Đông, tp Hà Nội.

Điện thoại : (84-24) 3944 5474
Fax : (84-24) 3944 5475
Email : report@nsi.vn
Website : <http://www.nsi.com.vn>

CHI NHÁNH TP.HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ : Tầng 9, số 66 Phó Đức
Chính, phường Nguyễn
Thái Bình, Quận 1,
TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3821 7304
Fax : (84-28) 3821 7305

I. THÔNG TIN CHUNG**1.1 Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA (NSI)**
- Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số: 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.
- Vốn điều lệ: **1.000.000.000.000 đồng**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **1.000.000.000.000 đồng**
- Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
Số điện thoại: (84-24) 3944 5474
Số fax: (84-24) 3944 5475
- Website: <http://www.nsi.vn>

1.2 Quá trình hình thành và phát triển:**1.2.1 Giấy phép kinh doanh:**

- Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số: 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy phép điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh số 196/UBCK-GP ngày 05/3/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh thay đổi người đại diện theo pháp luật số 89/GPĐC-UBCK ngày 31/5/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép thay đổi địa điểm trụ sở chính số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/7/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/6/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
- Giấy phép điều chỉnh số: 23/GPĐC-UBCK ngày 18/9/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
- Giấy phép điều chỉnh số: 26/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số: 35/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2018 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.

- Giấy phép điều chỉnh số: 62/GPĐC-UBCK ngày 16/10/2019 của UBCKNN về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Công văn chấp thuận số: 6290/UBCK-QLKD ngày 18/10/2019 về việc cấp phép nghiệp vụ giao dịch ký quỹ.
- Quyết định số: 878/QĐ-UBCK ngày 01/11/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc chuyển địa điểm chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia tại TP Hồ Chí Minh.
- Quyết định 29/GPĐC-UBCK ngày 24/05/2021 của UBCKNN về điều chỉnh vốn điều lệ (tăng thành 350.000.000.000 đồng) và bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Quyết định số 49/ GPĐC-UBCK ngày 07/07/2021 của UBCKNN về thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty về Tầng 5, số 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội
- Quyết định số 77/ GPĐC-UBCK ngày 08/09/2021 của UBCKNN về bổ sung người đại diện theo pháp luật: Bổ sung ông Hoàng Lê Sơn – Chức danh: Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật
- Ngày 30/11/2023, ông Hoàng Lê Sơn_Chủ tịch HĐQT nộp đơn xin từ nhiệm chức danh thành viên HĐQT.
- Ngày 25/07/2024: Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật
- Ngày 03/01/2025: Quyết định số 01/QĐ-SGDHN của SGDCKHN về việc chấp nhận thành viên Giao dịch công cụ nợ

1.2.2 Các mốc lịch sử quan trọng

Mốc thời gian	Sự kiện
11/12/2006	Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng
15/12/2006	Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD với ngành nghề kinh doanh Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán
25/12/2006	Công ty được cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 32/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký chứng khoán cấp
29/12/2006	Công ty trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
12/01/2007	Công ty trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
27/7/2007	Quyết định số 441/QĐ/UBCK về việc lập Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh

23/8/2007	Quyết định số 480/QĐ-UBCK về việc chấp thuận lập Phòng Giao dịch số 18 Đoàn Trần Nghiệp, phường Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội.
19/7/2011	Công ty được chấp thuận đăng ký cung cấp dịch chứng khoán trực tuyến
09/01/2012	Quyết định bổ nhiệm bà Bùi Thị Việt Hà làm Tổng Giám đốc Công ty
24/4/2012	Quyết định số 392/QĐ-UBCK về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần từ 10% Vốn điều lệ của Công ty
31/5/2012	Quyết định số 89/GPĐC-UBCK về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty
04/7/2012	Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty về số 34B - Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hổ, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội
18/7/2012	Đóng cửa Phòng Giao dịch số 18 - Đoàn Trần Nghiệp, phường Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội.
31/10/2012	Quyết định số 903/QĐ-UBCK về việc thay đổi người đứng đầu Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh
13/11/2012	Quyết định số 936/QĐ-UBCK về việc thay đổi địa điểm Chi nhánh Công ty tại TP.Hồ Chí Minh về địa chỉ số 168 - Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.Hồ Chí Minh.
17/6/2013	Quyết định số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/6/2013 về việc điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty (tăng vốn điều lệ Công ty lên 170.000.000.000 đồng).
15/5/2014,	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty: Bà Bùi Thị Việt Hà giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty thay cho ông Nguyễn Quang Vinh (Căn cứ Nghị quyết số: 11/2014/HĐQT-NQ ngày 15/5/2014)
17/6/2014	Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
05/9/2014	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty (ông Nguyễn Hải Dương giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty (theo Nghị quyết số: 45/2014/HĐQT-NQ của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 05/9/2014)
18/9/2014	Giấy phép điều chỉnh số: 23/GPĐC-UBCK ngày 18/9/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
19/11/2014	Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với bà Bùi Thị Việt Hà.

28/08/2017	Bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Hồ Anh Dũng
01/12/2017	Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Vũ Quang Vịnh
29/03/2018	Giấy phép điều chỉnh số: 26/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
22/05/2018	Giấy phép điều chỉnh số: 35/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2018 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.
20/12/2018	Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Hoàng Giang
16/10/2019	Giấy phép điều chỉnh số: 62/GPĐC-UBCK ngày 16/10/2019 của UBCKNN về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty theo đó ông Hồ Anh Dũng là Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
18/10/2019	Hoàn thành việc cấp phép nghiệp vụ giao dịch kỹ quỹ theo công văn chấp thuận số: 6290/UBCK-QLKD ngày 18/10/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
01/11/2019	Quyết định số: 878/QĐ-UBCK ngày 01/11/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa điểm chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh.
24/05/2021	Quyết định 29/GPĐC-UBCK ngày 24/05/2021 của UBCKNN về điều chỉnh vốn điều lệ (tăng thành 350.000.000.000 đồng) và bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.
07/07/2021	Quyết định số 49/ GPĐC-UBCK ngày 07/07/2021 của UBCKNN về thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty về Tầng 5, số 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội
08/09/2021	Quyết định số 77/ GPĐC-UBCK ngày 08/09/2021 của UBCKNN về bổ sung người đại diện theo pháp luật: Bổ sung ông Hoàng Lê Sơn – Chức danh: Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật
17/01/2022	Quyết định số 07/ GPĐC-UBCK ngày 17/01/2022 của UBCKNN về điều chỉnh vốn điều lệ lên 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng)
20/05/2024	Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-NSI về việc miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với ông Bùi Trung Kiên
16/07/2024	Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐQT-NSI của HĐQT Công ty về việc bầu ông Ngô Phương Chí làm Chủ tịch HĐQT
03/01/2025	Quyết định số 01/QĐ-SGDHN của SGDCKHN về việc chấp nhận thành viên Giao dịch công cụ nợ

1.3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

1.3.1 *Nghiệp vụ kinh doanh:*

- Môi giới Chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.
- Tụ doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành
- Giao dịch công cụ nợ

1.3.2 *Địa bàn kinh doanh:*

Hiện nay, Công ty có trụ sở tại Hà Nội và có 01 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở chính: Tầng 5 Tòa nhà Samsora Premier, Số 105 Chu Văn An, P.Yết Kiêu, Q.Hà Đông, Hà Nội

Chi nhánh: Tầng 9, Số 66 Phó Đức Chính, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp HCM

1.4 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

1.4.1 *Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý.*

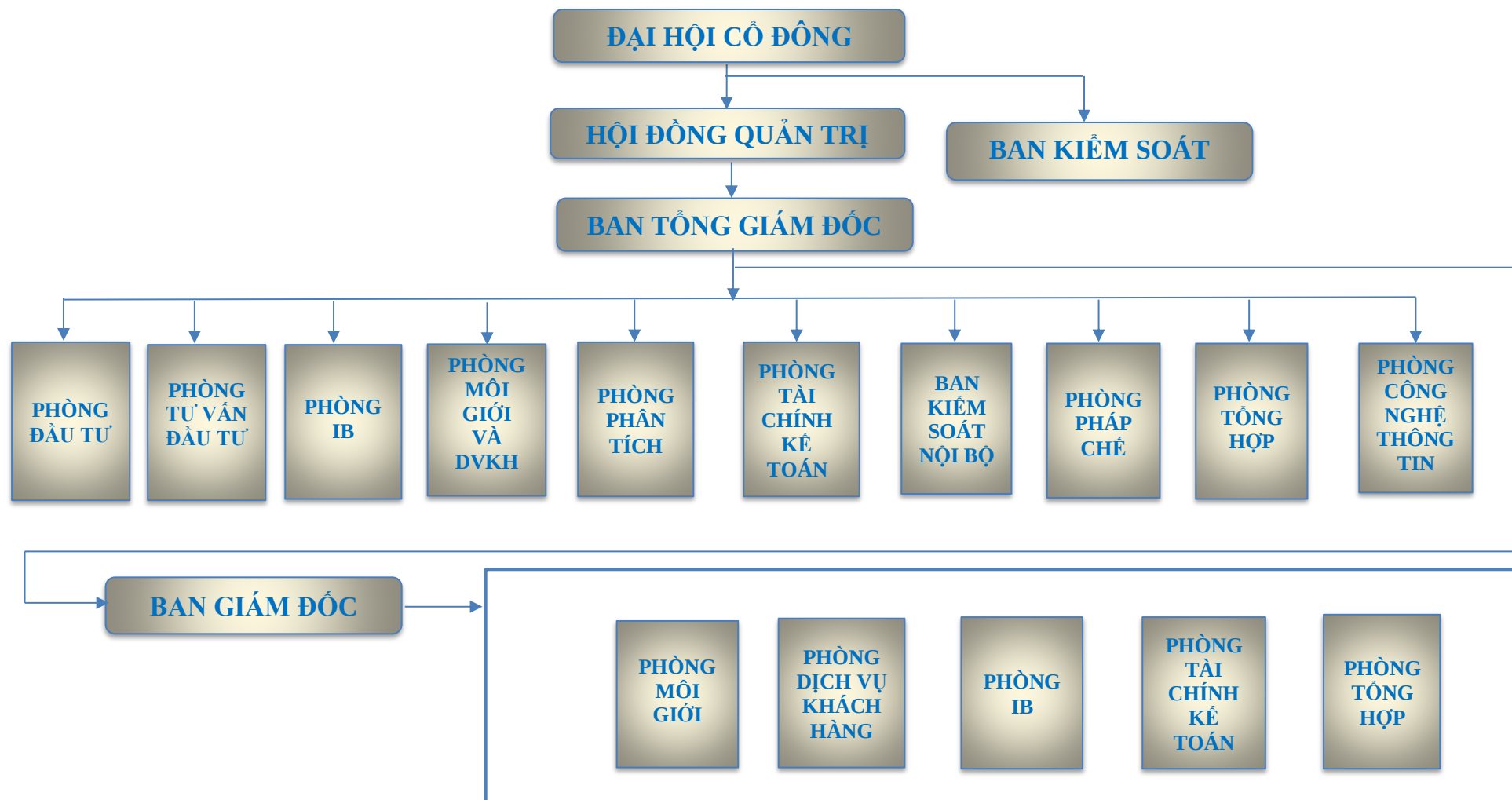
Mô hình tổ chức của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia bao gồm: 1) Đại hội đồng cổ đông, 2) Hội đồng Quản trị, 3) Ban Kiểm soát, 4) Ban Tổng Giám đốc và 5) Các Phòng/ban chức năng, các Chi nhánh trực thuộc Công ty.

Cơ cấu bộ máy tổ chức của Công ty được thực hiện theo nguyên tắc phân cấp, quản lý theo chức năng công việc và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý và điều hành công việc thông qua việc phân cấp, phân quyền; các Trưởng phòng/ban trực tiếp giải quyết công việc của Phòng/ban đó.

Mô hình quản trị và cơ cấu quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc và đảm bảo hiệu quả công tác quản trị của Hội đồng quản trị đối với bộ máy điều hành.

1.4.2 *Cơ cấu bộ máy quản lý*

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC - CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



1.4.3 Các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến 31/12/2024, Công ty chưa thực hiện việc liên kết hay thành lập công ty con nào khác.

1.5 Định hướng phát triển:

Thị trường chứng khoán trong năm 2025 được dự báo vẫn còn nhiều áp lực bên cạnh những triển vọng phục hồi dần rõ nét. NSI sẽ tận dụng tối đa những lợi thế sẵn có kết hợp, tăng cường mở rộng tệp khách hàng và tập trung đẩy mạnh các dịch vụ trọng điểm. Cụ thể, IB sẽ đẩy mạnh dịch vụ M&A và tư vấn doanh nghiệp; phân tích vừa đẩy mạnh tính chuyên sâu vừa đảm bảo hỗ trợ đắc lực cho IB và môi giới. Các nguồn lực khác cũng sẽ được NSI kiện toàn lại toàn bộ nhằm nỗ lực hết mình hoàn thành xuất sắc những nhiệm vụ đặt ra cho năm 2025.

Tầm nhìn đến năm 2030, trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam được khách hàng tin tưởng, đối tác lựa chọn, tiên phong ứng dụng CNTT và cung cấp giải pháp tài chính toàn diện, đóng góp tích cực vào sự phát triển của TTCK Việt Nam.

1.5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Với mục tiêu phát triển ổn định và bền vững, NSI định hướng hoạt động theo mô hình một ngân hàng đầu tư, đẩy mạnh hoạt động môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, đầu tư chứng khoán và gia tăng các dịch vụ đi kèm để tìm kiếm các cơ hội phát triển.

Triển khai đồng bộ và mạnh mẽ các giải pháp để tạo sự đột phá cho hoạt động môi giới trên cơ sở phát triển chất lượng nguồn nhân lực, tiếp tục tận dụng những ứng dụng công nghệ để hoàn thiện gia tăng các tiện ích, phát triển các sản phẩm mới và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng cũ và thu hút thêm khách hàng mới.

Với định hướng theo mô hình ngân hàng đầu tư, NSI tập trung đẩy mạnh hoạt động tư vấn tài chính, M&A, tham gia các hoạt động tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp.

Đi đôi với mục tiêu đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, NSI luôn ưu tiên kiểm soát chặt chẽ rủi ro, ngăn chặn kịp thời các rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay, đảm bảo không để nợ xấu, xây dựng mô hình tổ chức phù hợp, năng động, gắn liền với hiệu quả kinh doanh. Tiếp tục chú trọng phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin cho các hoạt động để nâng cao năng suất lao động và giảm thiểu các rủi ro. Một số mục tiêu ngắn hạn sắp tới:

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH HOÀN THÀNH
1	Hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận dự kiến đạt 65 tỷ	Cuối năm 2025

2	Hoàn thiện cơ cấu quản trị: kiện toàn bộ máy lãnh đạo, phân công trách nhiệm rõ ràng, nâng cao năng lực điều hành và tốc độ ra quyết định trong lĩnh vực kinh doanh cốt lõi.	Trong năm 2025
3	Phát triển đột phá dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB): Cung cấp dịch vụ trọn gói: phát huy tối đa sức mạnh tổng hợp từ các mảng phân tích, IB, môi giới và tự doanh, xây dựng hệ sinh thái dịch vụ ngân hàng đầu tư trọn gói, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.	Trong năm 2025
4	Tối ưu hóa nguồn lực tài chính: – Đề xuất tăng vốn chủ sở hữu từ 1,000 tỷ đồng lên 2,000 tỷ đồng. – Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn: Thực hiện các giải pháp quản lý tài chính hiệu quả nhằm giảm thiểu chi phí sử dụng vốn , hướng tới mức bình quân của thị trường; đồng thời tối ưu hóa cơ cấu tài sản, gia tăng tổng tài sản bằng 2 đến 2.5 lần vốn chủ sở hữu.	Trong năm 2025

1.5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Công ty phấn đấu từng bước nâng cao thị phần môi giới trên thị trường chứng khoán, cung cấp cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng tốt nhất, mang lại lợi ích cho tất cả các bên liên quan với tiêu chí lấy khách hàng làm trọng tâm. Bên cạnh đó NSI xác định tôn chỉ hoạt động với lợi ích của khách hàng là cao nhất, mục tiêu đề cao là kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro đến mức thấp nhất.

Mục tiêu cụ thể theo giai đoạn:

Năm 2026 - 2027

- Niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán Việt Nam (HOSE hoặc HNX).
- Thực hiện tăng vốn điều lệ lên 3,000 tỷ đồng thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và chào bán cho nhà đầu tư chiến lược .
- Phát triển sản phẩm: Cung cấp thêm các sản phẩm phái sinh, tư vấn đầu tư và quản lý tài sản.
- Ứng dụng công nghệ: Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, phát triển ứng dụng giao dịch di động
- Nâng cao năng lực nhân sự, định biên hướng đến 100 người.

Năm 2028 - 2030

- Tăng vốn điều lệ: Tiếp tục tăng vốn điều lệ lên tối thiểu 5,000 tỷ đồng
- Định biên nhân sự tăng lên thành 100 - 150 người
- Mở rộng thị trường: Nghiên cứu mở rộng hoạt động sang các thị trường nước ngoài
- Củng cố thương hiệu: Thực hiện các chiến dịch truyền thông, quảng bá thương hiệu NSI hiệu quả, phù hợp với chiến lược của tập đoàn
- Phát triển bền vững: Xây dựng và triển khai các chương trình trách nhiệm xã hội.

1.5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

NSI hoạt động trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật nói chung và quy định của thị trường chứng khoán, tài chính nói riêng. Trong tương lai NSI phấn đấu đạt lợi nhuận cao và sẽ trích một phần lợi nhuận đóng góp vào các hoạt động của cộng đồng, xã hội.

1.6 Các rủi ro:**1.6.1 Rủi ro hoạt động.****a) Mô tả rủi ro hoạt động của công ty**

Rủi ro hoạt động là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp hoặc do thiếu vốn kinh doanh, do các nguyên nhân khách quan khác.

b) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro hoạt động của công ty

Để kiểm soát hoạt động, yêu cầu tất cả các Cán bộ công nhân viên của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia tuân thủ đúng các quy trình nghiệp vụ hiện hành; Trưởng các khối nghiệp vụ thực hiện kiểm soát tại khối mình phụ trách để hạn chế rủi ro.

- Toàn thể nhân viên Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia thường xuyên cập nhật thông tin, học hỏi và nâng cao kỹ năng nghiệp vụ để đảm bảo hạn chế các rủi ro hoạt động của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.
- Rủi ro hoạt động được Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia được đánh giá trên hệ thống kiểm soát nội bộ và đo lường trên hai phương diện: khả năng xảy ra, mức độ ảnh hưởng của rủi ro.
- Ban Kiểm soát nội bộ kiểm tra các hoạt động hàng ngày và định kỳ kiểm tra giao dịch/ hoạt động của các bộ phận nghiệp vụ để kiểm tra tính tuân thủ đối với các quy trình, quy chế, đồng thời kiểm tra tính hiệu quả của quy trình/ quy chế hiện hành để cập nhật quy trình/ quy chế nhằm giảm thiểu rủi ro hoạt động cho công ty.

1.6.2 Rủi ro về pháp luật.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia phải tuân thủ các quy định pháp luật của Việt Nam như: Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các Luật thuế và các văn bản pháp luật liên quan đến thị trường chứng khoán... Thị trường chứng khoán Việt Nam đang phấn đấu với mục tiêu nâng hạng thị trường, nên các quy định của hệ thống văn bản pháp lý cũng đang dần thay đổi theo hướng tiệm cận với các quy định, thông lệ của thế giới, vì thế Công ty cũng phải thường xuyên cập nhật, nắm bắt những thay đổi nhằm thích ứng, đảm bảo các tiêu chuẩn ngày càng cao của thị trường.

Để kiểm soát rủi ro về mặt pháp luật, Công ty có bộ phận pháp chế chuyên trách, đảm bảo mọi hoạt động nghiệp vụ của Công ty đều tuân thủ theo các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty.

1.6.3 Rủi ro đặc thù.

Rủi ro về cạnh tranh: Thị trường chứng khoán Việt Nam có hàng chục công ty chứng khoán cùng hoạt động, yếu tố cạnh tranh ngày càng khốc liệt cả về vốn, quy mô thị phần, công nghệ, dịch vụ... Sự bùng nổ của thị trường chứng khoán trong những năm qua đặt ra thách thức không nhỏ cho các công ty chứng khoán, do đó Công ty đã phải nỗ lực từng ngày nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh đầu tư công nghệ để thu hút khách hàng môi giới, đẩy mạnh công tác tư vấn M&A để tạo ra nhiều giá trị gia tăng trong mảng tư vấn tài chính, thường xuyên cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo nhằm nâng cao năng lực, trình độ, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

1.6.4 Rủi ro thị trường

a) Mô tả rủi ro thị trường của công ty

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Biểu hiện của nó chính là sự biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cả trên thị trường, chỉ số giá cổ phiếu, sự ảnh hưởng của nền kinh tế...

b) Các công cụ tài chính nào chịu rủi ro thị trường: Không

c) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro thị trường của công ty: Liên tục theo dõi diễn biến của thị trường về nền kinh tế, tỷ giá....

d) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro thị trường của công ty

Rủi ro thị trường được quản lý thông qua việc xác lập và kiểm soát các hạn mức rủi ro. Tổng hạn mức của các loại rủi ro tín dụng, thị trường và hoạt động tạo thành mức chấp nhận rủi ro của Công ty, theo đó, hạn mức VAR cho rủi ro thị trường có thể được xác định theo phương pháp từ dưới lên hoặc từ trên xuống.

Phương pháp từ dưới lên: Trên cơ sở số liệu VAR thống kê trong quá khứ, kế hoạch kinh doanh trong kỳ, diễn biến thị trường trong quá khứ và dự đoán trong tương lai, bộ phận quản trị rủi ro thị trường đề xuất hạn mức VAR cho từng loại hình rủi ro. Cộng tổng các hạn mức VAR này sẽ ra hạn mức VAR cho rủi ro thị trường. Bằng phương pháp tương tự, sẽ xác lập được hạn mức rủi ro tín dụng và hoạt động. Sau khi đã có hạn mức của 3 loại rủi ro này, cộng tổng lại sẽ ra mức chấp nhận rủi ro của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.

Phương pháp từ trên xuống: Hội đồng quản trị sẽ quyết định mức chấp nhận rủi ro của Công ty. Trên cơ sở mức chấp nhận rủi ro đã được phê duyệt, sẽ tiến hành phân bổ hạn mức cho 3 loại: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp. Sau khi có hạn mức cho rủi ro thị trường, bộ phận quản trị rủi ro thị trường sẽ thực hiện phân bổ cho từng loại rủi ro thị trường của từng sở căn cứ trên số liệu thống kê, kế hoạch kinh doanh và phân tích diễn biến thị trường.

1.6.5 Rủi ro thanh toán

a) Mô tả rủi ro thanh toán của Công ty

Rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Rủi ro thanh toán phát sinh khi Công ty thực hiện các giao dịch đầu tư tự doanh, môi giới. Trong thanh toán, cũng nảy sinh rủi ro tín dụng, nó phụ thuộc vào uy tín tín dụng (credit rating) của đối tác mà Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có giao dịch.

b) Mô tả phương pháp đo lường, hạn mức và quản trị rủi ro thanh toán của công ty

Rủi ro thanh toán được đo lường trên các phương tiện: khả năng trả nợ của đối tác, tỷ lệ thu hồi nợ/ tổng công nợ; mức độ rủi ro và phân tích từng tình huống cụ thể.

Ban Kiểm soát nội bộ và phòng Kế toán xây dựng hạn mức tín dụng, hạn mức mở trong thanh toán đối với từng đối tác có giao dịch với Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia để trình Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Việc xây dựng hạn mức sẽ chi tiết đến từng đối tượng khách hàng qua đó ban Tổng Giám Đốc sẽ phân loại khách hàng phù hợp với từng thời kỳ để xác định uy tín tín dụng cho từng nhóm khách hàng trong mỗi giai đoạn.

Đo lường rủi ro thanh khoản chuẩn xác sẽ giúp cho Công ty CP Chứng khoán Quốc gia chủ động trước những cảnh báo có thể xảy ra.

1.6.6 Rủi ro thanh khoản

a) Mô tả rủi ro thanh khoản của Công ty

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn. Phòng tài chính Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia

có trách nhiệm quản lý dòng tiền theo thời gian đến hạn để đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.

b) Mô tả phương pháp đo lường, hạn mức và quản trị rủi ro thanh khoản của Công ty

Công cụ quản lý thanh khoản là dùng phân tích đến hạn của các dòng tiền vào (inflow) và dòng tiền ra (outflow) của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia theo kỳ hạn.

Dựa vào hệ số tài chính như hệ số thanh toán hiện hành, hệ số thanh toán nhanh... và khung thời gian đáo hạn. Báo cáo về dòng tiền được Khối kế toán phụ trách và quản lý hàng ngày để đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.

Để đo lường được rủi ro thanh khoản Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia còn dựa vào mức độ đa dạng hóa các loại tài sản và công nợ; khả năng thanh lý tài sản... Trên hạn mức rủi ro thanh khoản đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt, Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có thể so sánh được trạng thái rủi ro thanh khoản hiện tại. Rủi ro thanh khoản được Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia đo lường định kỳ và thường xuyên.

1.6.7 Rủi ro khác

Một số rủi ro mang tính bất khả kháng như: thiên tai, dịch bệnh... đều có thể gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của ngành cũng như hoạt động của công ty. Những rủi ro này ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra thì có thể ảnh hưởng đến Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2024

2.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

2.1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Trong năm 2024 kinh tế kế giới nói chung và Việt Nam nói riêng tuy còn khó khăn nhưng thị trường chứng khoán đã có sự khởi sắc nhất định. Năm 2024 Ban Giám Công ty đã tận dụng các cơ hội và lợi thế của thị trường giúp NSI hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh đặt ra. Trong năm 2024 lợi nhuận trước thuế đạt 100 tỷ đồng trước thuế, lợi nhuận sau thuế đạt 80 tỷ đồng.

Dưới đây là một số chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động của NSI trong 3 năm qua:

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tăng trưởng (%)
Vốn điều lệ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	0.00%

Vốn chủ sở hữu	1,005,624,213,564	1,073,139,130,562	1,153,467,004,457	7.49%
Tổng tài sản	1,381,306,935,114	1,539,658,270,872	1,982,219,952,092	28.74%
Doanh thu	309,600,320,687	363,034,485,754	321,516,521,722	-11.44%
LN trước thuế	-155,669,251,375	73,298,049,775	100,148,876,397	36.63%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022,2023,2024)

2.1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Trong cơ cấu doanh thu, hoạt động cho vay ứng trước tiền mua, ứng trước tiền bán đã vượt qua doanh thu từ hoạt động tự doanh trở thành mảng kinh doanh chiếm tỉ trọng lớn nhất: 64.88% tổng doanh thu của toàn Công ty. Đứng vị trí thứ hai là doanh thu hoạt động tự doanh chiếm tỷ trọng 23%. Lợi nhuận trước thuế năm 2024 là 100,148 triệu đồng (đã bao gồm cổ tức tự doanh và lãi tự doanh đã thực hiện, lãi lỗ tự doanh đánh giá lại). Lợi nhuận năm 2024 đã có cải thiện so với 2023 do thị trường đã hồi dần và danh mục tự doanh được đánh giá tăng lên.

2.1.3 Đánh giá kết quả kinh doanh:

Hoạt động môi giới: Trong năm 2024 hoạt động môi giới đạt doanh thu 22,670 triệu đồng, hoàn thành 170% kế hoạch. Năm 2024 tiếp tục là 1 năm khó khăn của thị trường chứng khoán, tuy nhiên nhờ vào chỉ đạo sát sao của ban lãnh đạo cũng như nỗ lực của bộ phận Môi giới nên đã vượt kế hoạch được giao. Công ty đã xây dựng và đưa vào áp dụng cơ chế lương kinh doanh theo doanh thu phù hợp hơn, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, bước đầu tạo được một số chuyển biến trong hoạt động môi giới của NSI. Tuy nhiên do nguồn vốn thực hiện các dịch vụ cho khách hàng còn hạn chế nên chưa thu hút được nhiều khách hàng lớn về công ty để giao dịch thường xuyên.

Hoạt động tự doanh: Trong năm 2024, thị trường có nhịp tăng điểm tốt trong đầu năm tuy nhiên sau đó giảm co tích lũy trong vùng 1,200 – 1,300 với thanh khoản thấp. Hoạt động tự doanh của NSI cũng hồi phục nhẹ do phần danh mục nắm giữ tăng điểm. NSI không phát sinh giao dịch mua bán mới trong kỳ 2024.

Hoạt động tư vấn: Doanh thu tư vấn năm 2024 đạt 5,479 triệu đồng, hoàn thành 99,45% kế hoạch. Năm 2024 mặc dù thị trường tư vấn còn nhiều khó khăn, thị trường trái phiếu còn hạn chế đối tượng tham gia, niềm tin của NĐT trên thị trường chưa thể củng cố, UBCK tăng cường rà soát, thận trọng trong các khâu phê duyệt hồ sơ cho doanh nghiệp, tuy nhiên nhờ sự sát sao của Ban lãnh đạo và sự nỗ lực của bộ phận tư vấn, hoạt động tư vấn của NSI đã hoàn thành kế

hoạch được giao, đã và đang thực hiện các dự án tư vấn tài chính doanh nghiệp trải rộng trên các lĩnh vực: tư vấn tái cơ cấu doanh nghiệp, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn niêm yết, tư vấn cổ phần hóa và một số dịch vụ liên quan khác

Hoạt động lưu ký chứng khoán: Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán năm 2024 đạt 3,869 triệu đồng đạt 114.3% so với kế hoạch.

Hoạt động quản lý nhân sự: Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân sự là hoạt động nổi bật của NSI trong năm 2024. Với quy mô nhân sự tinh giảm, gọn nhẹ như hiện nay, NSI luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực, coi đây là vấn đề trọng tâm trong hoạt động của Công ty.

2.1.4 Công tác đào tạo:

Tính đến thời điểm cuối năm 2024, tổng số nhân sự NSI là 53 người, tăng 10% so với thời điểm đầu kỳ. Nhân sự tăng mới chủ yếu tập chung chính cho bộ phận kinh doanh. Ngoài ra, việc tuyển dụng nhân sự một phần để thay cho nhân sự có biến động trong kỳ.

2.1.5 Tiền lương:

NSI nhất quán theo chủ trương xuyên suốt của công ty về các chính sách phúc lợi cho Người lao động, đảm bảo các chính sách được triển khai đúng quy định và cạnh tranh trên thị trường.

Thu nhập bình quân của cán bộ năm 2024 đạt 25.7 triệu đồng/người/tháng.

2.2 Tổ chức nhân sự:

2.2.1 Danh sách Ban Điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ hiện nay	Trình độ	Tỉ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Tóm tắt quá trình công tác		
					Thời gian (từ tháng/năm đến tháng/năm)	Chức danh công việc	Đơn vị công tác
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC							
1	Hồ Anh Dũng Năm sinh: 1982 Giới tính: nam CMND: 001082006351; cấp ngày: 14/06/2018; Nơi cấp: Hà Nội	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ kinh tế	0%	8/2017 đến nay	Tổng Giám đốc	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					4/2016 -7/2017	Phó Tổng Giám đốc	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2014 -3/2016	Trưởng phòng Phân tích	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2010-2014	Trưởng phòng khách hàng tổ chức	Công ty Chứng khoán MB
					2009-2010	Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	FPT Telecom

					2007-2009	Trợ lý Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc FPT	Công ty FPT
					2005-2007	Chuyên viên Thanh tra	Cục thuế Hà Nội
					2004-2005	Chuyên viên môi giới	Công ty Chứng khoán Sài Gòn
2	Trần Đình Dũng Năm sinh: 1982 Giới tính: Nam CMND: 036082000096 Ngày cấp: 20/01/201 Nơi cấp: Hà Nội. <i>(Đã nghỉ việc từ tháng 8/2024)</i>	Phó Tổng Giám đốc	Đại học (Chuyên ngành kiểm toán)	0%	6/2022 đến 8/2024	Phó Tổng Giám đốc	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					Từ 2010 đến 5/2022	Trưởng phòng Tư vấn tài chính doanh nghiệp và Bảo lãnh phát hành	Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội
					Từ 2005 đến 2010	Chuyên viên Tư vấn – Tổ trưởng nghiệp vụ	Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt
					Từ 2004 đến 2005	Trợ lý kiểm toán	Công ty Tư vấn Tài chính thuế, Thuế, Kiểm toán Com.PT
3	Nguyễn Lâm Tùng Sinh năm: 1982 Giới tính: Nam CMND: 037082000120	Giám đốc CN. HCM	Thạc sỹ kinh tế	0%	2012 - nay	Giám đốc Chi nhánh	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2011 - 2012	Phó phòng Tư vấn	Công ty CP Chứng khoán Đại Dương

	Ngày cấp: 20/01/2015 Nơi cấp : Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.				2010 - 2011	Trưởng phòng Tư vấn	Chi nhánh Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội.
					2007 - 2010	Chuyên viên cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp	Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt
Cán bộ quản lý khác							
4	Phạm Thị Chiến Sinh năm: 1984 Giới tính: Nữ CMND số: 162488774 Ngày cấp: 10/3/2008 Nơi cấp:Nam Định	Kế toán trưởng	Thạc sỹ Kinh tế	0%	01/2011 - nay	Kế toán trưởng	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					04/2009 - 02/2010	Chuyên viên kế toán tổng hợp	Công ty CP Chứng khoán Đại Nam
					01/2007 - 03/2009	Nhân viên kế toán tổng hợp	Công ty TNHH xuất nhập khẩu AMC
					07/2006 - 02/2006	Nhân viên kế toán bán hàng	Công ty TNHHxuất nhập khẩu AMC

2.2.2 Những thay đổi trong Ban điều hành:

Ông Trần Đình Dũng nghỉ việc và thôi chức vụ Phó tổng giám đốc từ tháng 08/2024.

2.2.3 Số lượng cán bộ nhân viên trong toàn Công ty:

Tính đến thời điểm cuối năm 2024, Tổng số nhân sự NSI là 53 người,; bao gồm:

Hội sở chính:

- Ban Tổng Giám đốc: 01 người
- Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng: 10 người
- Phòng Tư vấn đầu tư: 5 người
- Phòng Tụ doanh: 03 người
- Phòng Bảo lãnh phát hành: 05 người

Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh: 6 người

- Ban Giám đốc Chi nhánh: 01 người
- Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng: 02 người
- Phòng Tư vấn: 03 người

Phòng/ban hỗ trợ khác:

- (Bao gồm cả Hội sở và Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh): 23 người

2.2.4 Chính sách đối với người lao động:

Chính sách lương: Công ty luôn đảm bảo mặt bằng lương cạnh tranh trên thị trường và so với các công ty chứng khoán hiện nay nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động.

Chính sách khen thưởng, phúc lợi: Được gắn liền với kết quả công việc và hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm tạo động lực làm việc cho người lao động. Các chế độ khen thưởng cụ thể trong năm 2024 như sau:

- Thưởng lương tháng 13 và thưởng theo đánh giá mức độ hoàn thành công việc.
- Thưởng cho tập thể có đóng góp lớn cho hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Thưởng nhân dịp các ngày lễ tết. Chế độ nhân dịp các ngày sinh nhật, hiếu hỉ....
- Bảo hiểm sức khỏe cho Người lao động, du lịch nghỉ mát và tổ chức khám sức khỏe định kỳ tại các cơ sở bệnh viện uy tín mỗi năm 1 lần.

Chế độ bảo hiểm: Các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo đúng quy định của Nhà Nước.

2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:**2.3.1 Các khoản đầu tư lớn:**

Tính đến thời điểm 31/12/2024 Công ty có khoản đầu tư tại tài khoản tự doanh với giá trị mua theo sổ kế toán là 66.67 tỷ đồng.

2.3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến thời điểm 31/12/2024 Công ty không có công ty liên kết và chưa mở công ty con.

2.4 Tình hình tài chính:

2.4.1 Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% +/-
Tổng giá trị tài sản	1,539,658,270,872	Năm 2024	% +/-
Doanh thu thuần	363,034,485,754	1,982,219,952,092	0.00%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	73,413,786,448	321,516,521,722	0.00%
Lợi nhuận khác	(115,736,673)	100,152,337,479	-36.42%
Lợi nhuận trước thuế	73,298,049,775	(3,461,082)	-97.01%
Lợi nhuận sau thuế	67,514,916,998	100,148,876,397	-36.63%
Lợi nhuận trên 1 cổ phiếu	2,338	80,327,873,895	-18.98%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2023,2024)

2.4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Đơn vị tính: Lần

Các chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng, giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	3.28	3.28	2.38
TSLĐ/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	3.28	3.28	2.38
TSLĐ - Hàng tồn kho			
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.3030	0.3030	0.4181
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.4347	0.4347	0.7185

3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	-	-	-
Giá vốn hàng bán			
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.2358	0.2358	0.1622
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.1860	0.1860	0.2498
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.0629	0.0629	0.0696
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.0439	0.0439	0.0405
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.2019	0.2019	0.3115

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023,2024)

2.4.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán: Nợ ngắn hạn năm 2024 của Công ty so với 2023 tăng tuy nhiên chậm hơn tốc độ tăng của vốn lưu động nên hệ số thanh toán ngắn hạn trong năm 2024 giảm, bên cạnh đó hệ số thanh toán nhanh và thanh toán nợ ngắn hạn đều lớn hơn 1 điều này cho thấy khả năng thanh toán của công ty nằm ở mức khá cao, công ty luôn đáp ứng thanh toán được khoản vay ngắn hạn.

Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn: Trong năm 2024 công ty đã tiến hành vay các ngân hàng, tổ chức tín dụng để mở rộng quy mô hoạt động nên chỉ tiêu về cơ cấu nợ tăng so với 2023, tuy nhiên cơ cấu nợ của công ty vẫn trong mức an toàn, chủ động.

Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động: Chỉ tiêu doanh thu thuần/tổng tài sản năm 2024 giảm 31,21% so với năm 2023 là do trong năm 2024 doanh thu tăng nhưng thấp hơn tốc độ tăng của tổng tài sản.

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi: Chỉ tiêu ROA năm 2024 tăng nhẹ so với năm 2023 do trong năm 2024 công ty đã bước đầu mở rộng quy mô để lợi nhuận trước thuế và sau thuế. Chỉ tiêu ROE giảm nhẹ so với năm 2023 do trong năm 2024 công ty bắt đầu tăng quy mô bằng việc vay các tổ chức tín dụng nên phần chi phí vốn vay tăng lên so với 2023.

2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

2.5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 100.000.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 100.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

2.5.2 Cơ cấu cổ đông (tính tại ngày 31.12.2024):

Không thay đổi so với năm 2023

STT	Họ và tên	Số giấy CMND	Ngày cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL	Đối tượng
1	Trần Việt Anh	033078000882 (số CMT cũ: 013014219)	18/12/2015	69,000,000	69 %	Cổ đông lớn
2	Nguyễn Thị Thu Hương	145003300	10/3/2011	3,833,333	3,83 %	
3	Nguyễn Anh Quân	125765927	21/05/2013	3,833,333	3,83 %	
4	Công ty Cổ phần Capella Group	0106914596	Sửa đổi mới nhất ngày 04/01/2022	23,333,334	23,34 %	Cổ đông lớn

2.5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi so với năm 2023

STT	Họ và tên	Số giấy CMND	Ngày cấp	Số lượng cổ phần đầu năm	TL nắm giữ so với VĐL đầu năm	Số lượng cổ phần cuối năm	TL nắm giữ so với VĐL cuối năm	Lý do
1	Trần Việt Anh	033078000882 (số CMT cũ: 013014219)	18/12/2015	69,000,000	69 %	69,000,000	69 %	

2	Nguyễn Thị Thu Hương	145003300	10/3/2011	3,833,333	3,83 %	3,833,333	3,83 %	
3	Nguyễn Đình Thọ	012343162	16/5/2007	3,833,333	3,83 %	3,833,333	3,83 %	
4	Công ty Cổ phần Capella Group	0106914596	04/01/2022	23,333,334	23,34 %	23,333,334	23,34 %	
	Tổng cộng			100.000.000	100%	100.000.000	100%	

2.5.4 *Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không*

2.5.5 *Các chứng khoán khác: Không*

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3.1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2024
I	Doanh thu	321,516
1	Môi giới	23,808
2	Đầu tư	76,828
3	Doanh thu khác (tư vấn, lưu ký, ...)	220,880
II	Chi phí	221,364
1	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	23,660
2	Chi phí tài chính	166,749
2	Chi phí quản lý	30,955
III	Lợi nhuận khác	(3)
IV	Lãi/Lỗ	100,149

3.2 Những công việc đã hoàn thành:

Với những khó khăn phải đối mặt, trong năm qua Công ty chú trọng bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh, tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, tiết giảm chi phí để đạt lợi nhuận tối đa. Đồng thời công tác đánh giá, thi đua khen thưởng vẫn được đảm bảo nhằm khuyến khích động viên người lao động, Công ty đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên, chế độ sinh nhật, hiếu hỉ... luôn được Công ty lưu tâm, chú ý. Chi tiết một số hoạt động nghiệp vụ như sau:

❖ Đối với nghiệp vụ môi giới:

Với diễn biến thị trường năm 2024 không thực sự thuận lợi cùng với một số yếu tố nguồn lực nhưng mảng môi giới vẫn vượt kế hoạch đề ra trong năm 2024, chỉ tiêu thực hiện cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung công việc	Kế hoạch 2024	Kết quả thực hiện	% hoàn thành KH
Giá trị giao dịch	5,850	9,500	170%
Phí giao dịch	7,8	14,2	170%
Phí quản lý sổ cổ đông, GD TP	5,0	8,5	170%
Số lượng tài khoản mở mới	200	220	110%

Trong năm 2024, Bộ phận môi giới đã tiếp nhận quản lý lưu ký trái phiếu; thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến trái phiếu, quản lý sổ cổ đông, phối hợp cùng bộ phận tư vấn NSI, các tổ chức phát hành thực hiện đăng ký lưu ký các mã trái phiếu tại VSDC đúng thời hạn quy định.

Tích cực tham gia các đợt kiểm thử hệ thống KRX do VSDC, HSX, HNX tổ chức

❖ Đối với nghiệp vụ tư vấn:

Đơn vị: triệu đồng

DỊCH VỤ	KẾ HOẠCH 2023	DOANH THU 2023	KẾ HOẠCH 2024	DOANH THU 2024	TỶ TRỌNG
TƯ VẤN VÀ ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU	2,000	835	2,000	4,242	77,55%
DV TƯ VẤN PHÁT HÀNH CP VÀ TƯ VẤN KHÁC	1,900	1,198	3,500	1,228	22,45%
CỘNG	3,900	2,034	5,500	5,470	100%

Giá trị doanh thu ghi nhận trong năm 2024 là 5,470 tỷ đồng, đạt 99,45% kế hoạch doanh thu năm. Năm 2024 NSI đã tiếp xúc và làm việc với nhiều khách hàng lớn, có thương hiệu và uy tín trên thị trường tài chính trong nước như Tổng công ty Điện lực Miền Nam, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, Công ty mua bán nợ Việt Nam DATC, Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông, Công ty khoáng sản Yên Bái (thuộc hệ thống Tập đoàn Nhựa Châu Âu Europlas) ...

Đối với các khách hàng truyền thống như Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Việt Á, Công ty Cổ phần SJ Group..., NSI luôn quan tâm chăm sóc và thực hiện các nghiệp vụ tư vấn hiệu quả theo nhu cầu của khách hàng

❖ **Hoạt động Phân tích:**

- TT Phân tích đã thiết lập được hệ thống báo cáo ngành chiến lược, và kho dữ liệu để kịp thời phục vụ các yêu cầu đầu tư của tập đoàn và của KH.
- Phát hành các báo cáo thường kỳ: Bản tin sáng, bản tin ngày, Báo cáo ngành hàng quý (Bất động sản, Ngân hàng, Chứng khoán, Cảng & vận tải biển, Khoáng sản), Báo cáo vĩ mô tháng, báo cáo thị trường trái phiếu.
- Tiếp tục triển khai các báo cáo đánh giá nhanh cơ hội đầu tư: thực hiện đánh giá chi tiết một số cơ hội đầu tư trong khoảng thời gian ngắn hỗ trợ cho hội đồng đầu tư trong việc nhanh chóng đưa ra quyết định đầu tư với các phân tích với các luận điểm và nghiên cứu sâu sắc.
- Chuyên môn hoá các mảng Thị trường, Mảng phân tích cơ bản, Mảng Chiến lược Vĩ mô.
- Phát hành đa dạng nhiều báo cáo phân tích công ty trong nhiều lĩnh vực phục vụ cho mục tiêu MA và tìm kiếm cơ hội đầu tư cho tự doanh.
- Tổ chức họp thường kỳ trong tuần với tự doanh và môi giới, cập nhật thông tin thị trường, phân tích và dự báo kịp thời tình hình vĩ mô, xu hướng thị trường và đánh giá cơ hội đầu tư cổ phiếu triển vọng.

❖ **Hoạt động đầu tư (Tự doanh chứng khoán):**

Trong năm 2024, thị trường có nhịp tăng điểm tốt trong đầu năm tuy nhiên sau đó giảm co tích lũy trong vùng 1,200 – 1,300 với thanh khoản thấp. Hoạt động tự doanh của NSI cũng hồi phục nhẹ do phần danh mục nắm giữ tăng điểm. NSI không phát sinh giao dịch mua bán mới trong kỳ 2024.

❖ **Hoạt động của Bộ phận Công nghệ thông tin:**

- Triển khai golive hệ thống thu chi hộ NSI-VAB, làm việc với VAB về các nội dung hợp tác giữa VAB-NSI: tài khoản định danh mở tài khoản liên kết giữa hai bên, giao dịch trên app VAB, và các nghiệp vụ phát sinh khác.
- Triển khai dịch vụ econtract hợp đồng điện tử với khách hàng mở tài khoản online eKYC.
- Setup hệ thống, hồ sơ trái phiếu chính phủ (công cụ nợ).

- Nâng cấp, triển khai hệ thống email Ms office 365, nâng cấp hệ thống bảo mật đường truyền SSL, WAF trên ứng dụng: website, webtrading, mobile, bảng giá, email...
- Phối hợp nhà cung cấp triển khai các dịch vụ theo yêu cầu của sở: NFC, an toàn bảo mật thông tin,...

❖ **Hoạt động quản lý, giám sát, quản trị rủi ro:**

Trong năm 2024, hoạt động kiểm soát, quản trị rủi ro tại NSI đã được thực hiện nghiêm túc bao gồm:

- Thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ Công ty. Kiểm tra, kiểm soát hoạt động nội bộ của Công ty cũng như các phòng ban đảm bảo hoạt động tốt, tuân thủ quy định của pháp luật.
- Thực hiện kiểm soát, giám sát các tỉ lệ cho vay trong hoạt động margin. Chủ động liên hệ các đầu mối yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo khi cần thiết.
- Chủ trì thực hiện các báo cáo định kỳ theo đúng quy định về thời hạn gửi cơ quan quản lý.

❖ **Công tác Tài chính kế toán:**

- Công tác Tài chính – Kế toán thực hiện nghiêm túc; việc hạch toán đầy đủ sổ sách cũng như tuân thủ nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán theo quy định hiện hành.
- Hoàn thiện việc kiểm toán định kỳ và gửi các báo cáo cho cơ quan bên ngoài.
- Hợp tác thành công và mở rộng quan hệ tín dụng với các ngân hàng, tổ chức tài chính.

❖ **Công tác Marketing:**

Trong năm 2024, NSI thực hiện xây kênh và phát triển việc quảng bá hình ảnh thông qua các nền tảng mạng xã hội (Facebook, youtube, TikTok), . Đồng thời với đó là việc thực hiện các chương trình/chiến dịch quảng cáo phát triển thương hiệu công ty đến gần hơn với các khách hàng tiềm năng thông qua việc đăng bài trên báo tạp chí chứng khoán, báo mēkong, truyền thông nội bộ

❖ **Công tác tuyển dụng:**

Số lượng nhân sự tuyển mới trong kỳ là 11 nhân sự. Ngoài việc sử dụng kênh tuyển dụng của Vietnamworks, NSI chủ yếu tập chung tuyển dụng nhân sự thông qua việc giới thiệu ứng viên, kênh zalo, linkin, các nhóm tuyển dụng miễn phí.

Phát triển và quảng cáo thương hiệu nhà tuyển dụng trên trang Vietnamworks và mở rộng đa kênh tuyển dụng để tìm kiếm ứng viên và mở rộng tệp data ứng viên phục vụ nhu cầu tương lai cho Công ty.

❖ **Công tác đào tạo:**

Cùng với mục tiêu nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự và đáp ứng yêu cầu về trình độ nghiệp vụ theo tiêu chuẩn quy định, NSI đã triển khai các công tác đào tạo bao gồm:

Về lĩnh vực đào tạo nội bộ:

- Đào tạo hội nhập: luôn thực hiện đào tạo hội nhập cho cán bộ tân tuyển.
- Cử cán bộ tham dự các buổi đào tạo chuyên đề tập chung như nâng cao kỹ năng xây dựng báo cáo; nâng cao kỹ năng sử dụng nền tảng công nghệ vào công việc....

Đào tạo bên ngoài bao gồm:

- Đào tạo người hành nghề chứng khoán: tiếp tục cử cán bộ tham dự lớp đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề.
- Cử cán bộ thuộc bộ phận chuyên môn tham dự khóa học nâng cao kỹ năng xây dựng báo cáo, kỹ năng quản trị..

IV. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

4.1 Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	01/01/2024	31/12/2024
I. Tài sản ngắn hạn	1,533,583,786,179	1,973,230,753,044
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	324,999,951,749	751,300,609,560
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	185,000,000,000	250,000,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	538,656,423,386	178,232,320,985
4. Hàng tồn kho		
5. Tài sản ngắn hạn khác	484,927,411,044	793,697,822,499
II. Tài sản dài hạn	8,772,984,693	8,989,199,048
1. Tài sản cố định	1,196,704,044	431,345,172
2. Tài sản dài hạn khác	7,576,280,649	8,557,853,876
Tổng cộng tài sản	1,542,356,770,872	1,982,219,952,092

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024)

4.2 Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nợ phải trả	01/01/2024	31/12/2024
I	Nợ ngắn hạn	469,217,640,310	828,752,947,635
1	Vay ngắn hạn- trái phiếu phát hành ngắn hạn	442,000,204,839	796,162,652,035

2	Người mua trả tiền trước	2,342,800,000	2,503,300,000
3	Thuế và các khoản phải nộp NN	6,273,662,261	17,515,710,133
4	Phải trả người lao động	5,047,628,807	4,347,355,987
5	Chi phí phải trả	182,729,071	2,570,757,609
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13,370,435,755	5,652,992,294
7	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	179,577	179,577
9	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
II	Nợ dài hạn		
1	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024)

V. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

Kiến toàn, nâng cấp chất lượng nhân sự bao gồm: thay đổi cách thức tổ chức, vận hành bộ máy nhân sự theo hướng chuyên môn hóa từng nghiệp vụ đảm bảo hiệu quả và phục vụ sát từng đối tượng khách hàng. Tích cực đào tạo nhân sự hiện tại, tuyển dụng bổ sung/thay thế nhân sự để nâng cấp chất lượng và đáp ứng mục tiêu kinh doanh

VI. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

6.1 Một số dự báo tình hình năm 2025:

Kinh tế thế giới:

Tăng trưởng kinh tế: Các tổ chức đều dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu ở mức khả quan, dao động từ 2.5% đến 3.2%. Ở các nền kinh tế tiên tiến, Mỹ được dự báo sẽ tăng trưởng tích cực từ 2.2 - 2.5%. Dự báo nền kinh tế hàng đầu thế giới sẽ tiếp tục dẫn đầu tăng trưởng so với các quốc gia phát triển khác trong năm thứ ba liên tiếp. Tuy nhiên, bối cảnh chính trị hiện tại có thể tạo ra một số thay đổi đáng kể về chính sách kinh tế, bao gồm khả năng áp thuế cao hơn đối với hàng hóa nhập khẩu từ một số quốc gia, hạn chế nhập cư, giảm thuế và nới lỏng quy định. Trong khi đó, khu vực Eurozone sẽ duy trì mức tăng trưởng khiêm tốn hơn, từ 0.8 – 1.2%. Các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định ở mức khoảng 4.2% trong năm nay và năm tới. Châu Á mới nổi được kỳ vọng sẽ tiếp tục đóng góp đáng kể vào tăng trưởng chung.

Lạm phát kì vọng: Trong năm 2024, sự suy giảm lạm phát mà không có suy thoái kinh tế toàn cầu là một thành tựu lớn. Bước sang năm 2025, lạm phát kỳ vọng sẽ tiếp tục suy giảm, từ 5.8% xuống 4.3% trên quy mô toàn cầu.

Tuy nhiên, chúng ta hiện đang bước vào một thế giới chịu sự chi phối ngày càng lớn bởi những gián đoạn nguồn cung đến từ các yếu tố như biến đổi khí hậu, khủng hoảng y tế và căng thẳng địa chính trị. Trong bối cảnh này, các chính sách tiền tệ phải đối mặt với thách thức lớn hơn trong việc kiềm chế lạm phát, khi các cú sốc nguồn cung liên tiếp không chỉ đẩy giá cả leo thang mà còn làm suy giảm sản lượng kinh tế.

Rủi ro tiềm ẩn:

Căng thẳng địa chính trị: Cuộc chiến ở Ukraine, căng thẳng Mỹ-Trung và các xung đột khu vực khác có thể làm gián đoạn chuỗi cung ứng, gây bất ổn kinh tế và tài chính toàn cầu.

Lạm phát dai dẳng: Lạm phát có thể giảm chậm hơn dự kiến hoặc tăng trở lại do các cú sốc về cung, tạo áp lực buộc các ngân hàng trung ương phải chậm lại trong nới lỏng tiền tệ và nguy hiểm hơn là tiếp tục thắt chặt tiền tệ.

Suy thoái kinh tế: Một số nền kinh tế lớn vẫn có thể rơi vào suy thoái do lãi suất cao, lạm phát kéo dài và nợ công tăng cao.

Biến đổi khí hậu: Các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng có thể gây thiệt hại lớn về kinh tế và làm trầm trọng thêm các vấn đề như an ninh lương thực và di cư.

Ảnh hưởng của chính sách Mỹ thời Trump đến Thế giới: Chính sách thương mại của Mỹ ở nhiệm kỳ thứ 2 của TT Donald Trump đang gây ra những lo ngại đáng kể cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Khu vực đồng Euro được dự báo sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, với GDP có thể giảm 0.9% do bất ổn thương mại gia tăng. Trung Quốc cũng đối mặt với rủi ro đáng kể, với tăng trưởng GDP có thể giảm 0.5 - 0.7% nếu Mỹ áp thuế trừng phạt lên hàng xuất khẩu của nước này như kế hoạch tranh cử của ông Trump.

Kinh tế Việt Nam:

Đa phần các tổ chức tài chính đều đánh giá triển vọng tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam tương đối ổn định, trung bình từ 6.1 đến 6.7%, trên cơ sở đó, Quốc hội đã chốt phương án tăng trưởng GDP năm 2025 với mục tiêu 6.5 – 7% và phấn đấu đạt 7 – 7.5%.

Chỉ số	Mục tiêu của Quốc hội Việt Nam	Dự báo của Standard Chartered	Dự báo của ADB	Dự báo của IMF
Tăng trưởng GDP	6.5-7% và phấn đấu đạt 7-7.5% (Mục tiêu của Chính phủ cao hơn: tối thiểu 8% và phấn đấu 10%)	6.70%	6.20%	6.10%
Lạm phát	4.5% - 5%	Ổn định	Ổn định	Ổn định

Chỉ số	Mục tiêu của Quốc hội Việt Nam	Dự báo của Standard Chartered	Dự báo của ADB	Dự báo của IMF
kỳ vọng				
Cán cân thương mại	Xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng, nguồn khách quốc tế tăng mạnh	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu
FDI	Tiếp tục là điểm đến của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu

6.2 Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh:

Trên cơ sở dự báo thị trường, quan điểm của Ban điều hành là từng bước tìm cơ hội để tận dụng đầu tư do đó Ban Tổng giám đốc đã xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2024 của Công ty như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	TH 2024	KH 2025	KH 2025/TH2024
1	Doanh thu thuần	321,516	275,100	85.56%
1.1	<i>Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	23,808	23,716	99.61%
1.2	<i>Doanh thu hoạt động đầu tư</i>	76,828	34,992	45.55%
1.3	<i>Doanh thu hoạt động tư vấn</i>	8,409	13,230	157.33%
1.4	<i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i>	3,869	5,023	129.83%
1.5	<i>Doanh thu khác</i>	208,602	198,139	94.98%
2	Chi phí hoạt động kinh doanh	190,409	161,451	84.79%
3	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh	131,107	113,649	86.68%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,958	48,208	155.72%
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	100,149	65,441	65.34%
6	Lợi nhuận khác		-	
7	Lợi nhuận sau thuế	80,328	59,351	73.89%
8	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	803	594	73.97%

6.3 Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2024 được kiểm toán chấp nhận toàn phần, không có ý kiến loại trừ và ý kiến chấp nhận từng phần.

VII. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

7.1 Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế, lãnh đạo và cán bộ nhân viên của Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc Gia đã không ngừng cố gắng để đạt được kết quả kinh doanh trong năm 2023. Kết quả này phần nào phản ánh sự lãnh đạo đúng đắn của Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý, điều hành Công ty

7.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

Hội đồng Quản trị thường xuyên giám sát Ban Tổng Giám đốc về việc thực hiện các Nghị quyết/Quyết định và kế hoạch kinh doanh đã được Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Hội đồng Quản trị thực hiện giám sát hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc để đảm bảo hoạt động kinh doanh được an toàn và tuyệt đối tuân thủ pháp luật, theo đúng định hướng mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Hội đồng Quản trị đã kiện toàn nhân sự kịp thời để đảm bảo hiệu quả quản trị Công ty, tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đúng quy định và đưa ra các chiến lược, giải pháp phát triển Công ty trong thời gian tới.

Hội đồng Quản trị thường xuyên giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ mà Hội đồng Quản trị giao cho Ban Tổng Giám đốc, kịp thời chỉ đạo và xử lý các vấn đề phát sinh trong thẩm quyền, đồng thời tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám đốc giải quyết nhanh các vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.

Hội đồng Quản trị đã phê chuẩn phương án vay vốn, phương án đầu tư trái phiếu phù hợp theo đề xuất của Ban điều hành để gia tăng nguồn lực phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo định hướng chiến lược phát triển hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp theo hướng ESG và Phòng Phân tích tập trung phân tích chuyên sâu các lĩnh vực chiến lược của hệ thống.

Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành thực hiện đăng ký thành viên thị trường giao dịch công cụ nợ và công ty đã được VNX, HNX chấp thuận trở thành viên chính thức.

Hội đồng quản trị chỉ đạo Ban điều hành tiếp tục đăng ký công ty tham gia thành viên giao dịch Trái phiếu riêng lẻ với VNX và HNX.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành tổ chức họp tổng kết hoạt động kinh doanh của công ty năm 2024 và xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2025; giao chỉ tiêu kinh doanh năm 2025 cho từng đơn vị trong công ty.

7.3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

7.3.1 Công tác định hướng hoạt động:

Năm 2025 Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục nỗ lực trong việc định hướng hoạt động, hỗ trợ sát sao hoạt động của Ban điều hành nhằm đạt được mục tiêu an toàn và hiệu quả, cụ thể:

- Định hướng hoạt động đầu tư an toàn, tập trung hoạt động cốt lõi.
- Định hướng hoạt động dịch vụ, nâng cao chất lượng các dịch vụ.
- Định hướng củng cố mô hình tổ chức, tăng cường đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao.
- Thực hiện đổi mới quản trị để nâng cao chất lượng quản lý điều hành nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh 2025.

7.3.2 Công tác phát triển:

- Tiếp tục phối hợp, hỗ trợ Ban điều hành phấn đấu đạt mức độ tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận như kế hoạch 2025 đã đề ra
- Mở rộng thêm các ngành nghề kinh doanh và nâng cao hoạt động kinh doanh

VIII. QUẢN TRỊ CÔNG TY

8.1 Hội đồng Quản trị

8.1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức danh	Số lượng CP sở hữu	Tỉ lệ sở hữu CP	Hình thức	Chức danh nắm giữ tại công ty khác
1	Ông Ngô Phương Chí	Chủ tịch HĐQT	0	0	Thành viên	- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Công nghệ Du lịch Gotadi - Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương

2	Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên HĐQT	0	0	Thành viên điều hành	Không
3	Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT	0	0	Thành viên độc lập	- Thành viên HĐQT Công ty CP Sam Holdings - Thành viên HĐQT Công ty cổ phần đầu tư và phát triển khu công nghiệp Sông Đà - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương - Công ty Cổ phần Bất động sản Capella - Công ty Cổ phần TASCO

8.1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

8.1.3 Hoạt động của hội đồng quản trị

Trong năm 2024, Hội đồng Quản trị luôn bám sát hoạt động thực tế của Công ty để đưa ra các chủ trương, quyết sách nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh của Công ty.

Hội đồng Quản trị luôn theo sát Ban Tổng Giám đốc Công ty trong việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết và quyết định của Hội đồng Quản trị, của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thực hiện các cuộc họp với nội dung và các Quyết định, nghị quyết như sau:

Nội dung và Quyết định/Nghị quyết các cuộc họp Hội đồng Quản trị trong năm 2024 như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	Số 02/2024/NQ-HĐQT-NSI	02/01/2024	Kiện toàn nhân sự Hội đồng quản trị	100%
2	Số 07/2024/NQ-HĐQT-NSI	15/03/2024	Thông qua phương án vay vốn kinh doanh	100%

3	Số 12/2024/NQ-HĐQT-NSI	05/04/2024	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHCĐTN 2024	100%
4	Số 26/2024/NQ-HĐQT-NSI	21/06/2024	Thông qua phương án chốt danh sách cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản	100%
5	Số 29/2024/NQ-HĐQT-NSI	04/07/2024	Thay đổi ngày gửi Phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	100%
6	Số 36/2024/NQ-HĐQT-NSI	16/07/2024	Bầu Chủ tịch HĐQT	100%
7	Số 42/2024/NQ-HĐQT-NSI	31/07/2024	Chấm dứt HĐLĐ với Ông Trần Đình Dũng	100%
8	Số 62/2024/NQ-HĐQT-NSI	01/09/2024	Thông qua phương án vay vốn kinh doanh	100%
9	Số 56/2024/NQ-HĐQT-NSI	02/10/2024	Phê duyệt phương án đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, chứng chỉ tiền gửi	100%
10	Số 58/2024/NQ-HĐQT-NSI	07/10/2024	Phê duyệt phương án đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	100%
11	Số 60/2024/NQ-HĐQT-NSI	18/10/2024	Thông qua phương án vay vốn kinh doanh	100%
12	Số 67/2024/NQ-HĐQT-NSI	13/11/2024	Thông qua phương án vay vốn kinh doanh	100%

8.1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Hoạt động và đảm bảo công tác điều hành, chỉ đạo kịp thời với Ban Lãnh đạo Công ty.

8.1.5 Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không

8.1.6 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

- Ông Ngô Phương Chí – Tiến sỹ kinh tế
- Ông Hồ Anh Dũng – Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Ông Bùi Quang Bách - Thạc sỹ tài chính ngân hàng

8.1.7 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm: Không

8.2 Ban kiểm soát: Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Vị trí	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty
1	Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban	0%
2	Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên	0%
3	Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên	0%

Trong năm 2024, Ban kiểm soát đã thực hiện và tiến hành các hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của NSI cũng như tuân thủ các quy định khác của Pháp luật:

- Thực hiện giám sát hoạt động và việc tuân thủ quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý, điều hành Công ty.
- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và một số buổi họp của Ban lãnh đạo NSI về kế hoạch kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm.
- Thường xuyên kiểm soát hoạt động sử dụng vốn của NSI, theo dõi luân chuyển vốn tài sản của NSI.
- Kiểm soát các báo cáo tài chính hàng quý, sáu tháng và báo cáo năm, nhằm đánh giá tính hợp lý và chính xác của các số liệu tài chính trước khi đệ trình Hội đồng quản trị.
- Kiểm soát việc chấp hành chế độ chi tiêu nội bộ tại Công ty.
- Các công việc khác theo quyết định của Hội đồng quản trị, quy định của Điều lệ Công ty.

Trong năm 2024, Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ thông tin về các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, đồng thời nhận được sự hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát của mình.

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát luôn có sự trao đổi thông tin trong các vấn đề liên quan đến định hướng của NSI, bám sát nhiệm vụ được giao.

8.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.**8.3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:**

STT	Tên	Chức vụ	Thù lao (đồng/người/năm)
Thù lao Hội đồng quản trị			
1	Ngô Phương Chí	Chủ tịch HĐQT	828.000.000

2	Hồ Anh Dũng	Thành viên HĐQT	240.000.000
3	Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT	84.000.000
4	Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT (thôi nhiệm vụ thành viên HĐQT từ tháng 6/2024)	64.800.000
Thù lao Ban kiểm soát			
1	Nguyễn Trung Kiên	Trưởng BKS	29,111,106
2	Đào Thị Vân Anh	Thành viên BKS	12,000,000
3	Nguyễn Văn Trúc	Thành viên BKS	12,000,000
Thu nhập Ban giám đốc			
1	Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc	1,676,190,870
2	Trần Đình Dũng	Phó Tổng giám đốc (thôi giữ chức vụ từ tháng 8/2024)	543,060,000
3	Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc CNHCM	656,131,400

8.3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

8.3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

8.3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Trong năm 2024 Công ty không có nội dung nào chưa thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

IX. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (ĐÍNH KÈM)

Xác nhận đại diện pháp luật của Công ty

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P. HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Anh Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	08 – 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 12
Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 58/GPĐC-UBCK ngày 25/07/2024 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Ngô Phương Chí	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16/07/2024
Ông Hồ Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 02/01/2024
		Miễn nhiệm ngày 16/07/2024
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT	Thôi giữ chức từ ngày 02/01/2024
	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/05/2024
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT	
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/07/2024
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc Chi nhánh	
Bà Phạm Thị Chiến	Kế toán trưởng	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Người đại diện pháp luật Công ty

Ông Hồ Anh Dũng - Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

Số: 1707.1/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán độc lập ngày 22 tháng 03 năm 2024.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2417-2023-283-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN MINH TÚ

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2721-2023-283-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.972.131.523.872	1.530.410.072.234
I.	Tài sản tài chính	110		1.920.768.311.177	1.478.464.836.041
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	751.300.609.560	324.999.951.749
1.1	Tiền	111.1		751.300.609.560	324.999.951.749
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	729.169.605.150	397.979.533.520
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.5	250.000.000.000	185.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	5.6	178.232.320.985	538.656.423.386
5.	Các khoản phải thu	117	5.7	-	17.247.598.658
5.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	17.247.598.658
5.1.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	17.247.598.658
6.	Trả trước cho người bán	118	5.8	360.381.996	111.000.000
7.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.9	9.010.371.382	11.865.328.728
8.	Các khoản phải thu khác	122	5.10	2.695.022.104	2.605.000.000
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		51.363.212.695	51.945.236.193
1.	Tạm ứng	131		655.114.188	1.006.753.960
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		24.806.000	24.806.000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.11	648.292.507	898.676.233
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	5.12	50.035.000.000	50.015.000.000
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.088.428.220	9.248.198.638
II.	Tài sản cố định	220		431.345.172	1.196.704.044
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.13	95.133.060	152.676.960
	- Nguyên giá	222		1.088.613.840	1.088.613.840
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(993.480.780)	(935.936.880)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.14	336.212.112	1.044.027.084
	- Nguyên giá	228		8.606.008.794	8.606.008.794
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(8.269.796.682)	(7.561.981.710)
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	5.15	150.000.000	150.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		9.507.083.048	7.901.494.594
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.12	241.776.000	264.439.380
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	5.11	857.453.172	210.774.565
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.16	8.407.853.876	7.426.280.649
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.982.219.952.092	1.539.658.270.872

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		828.752.947.635	466.519.140.310
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		814.447.744.384	466.519.140.310
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	5.17	796.162.652.035	442.000.204.839
1.1.	Vay ngắn hạn	312		796.162.652.035	442.000.204.839
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.18	5.189.200.000	10.233.000.000
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.19	2.503.300.000	2.342.800.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.20	3.210.506.882	6.273.662.261
5.	Phải trả người lao động	323		4.347.355.987	5.047.628.807
6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		25.551.760	119.197.560
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.21	2.570.757.609	182.729.071
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.22	438.240.534	319.738.195
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
	Nợ phải trả dài hạn	340		14.305.203.251	-
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		14.305.203.251	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.153.467.004.457	1.073.139.130.562
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.23	1.153.467.004.457	1.073.139.130.562
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
3.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		152.718.524.986	72.390.651.091
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		145.048.577.683	121.941.516.791
4.2.	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		7.669.947.303	(49.550.865.700)
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.982.219.952.092	1.539.658.270.872

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT						
1.	Cổ phiếu đang lưu hành		006	5.25	100.000.000	100.000.000
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK		008	5.26	168.667.350.000	23.534.490.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ						
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		021	5.27	3.756.998.411.990	4.170.812.480.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		021.1		3.756.998.411.990	3.048.425.380.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		021.2		-	68.669.130.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		021.3		-	809.457.620.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		021.4		-	953.260.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán		021.5		-	243.307.090.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		022	5.28	-	115.167.260.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		022.1		-	115.167.260.000
3.	Tiền gửi của khách hàng		026	5.29	60.212.741.238	487.432.251.280
3.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		027		60.133.107.551	487.055.014.807
3.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		028		3.188.582	3.185.387
3.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		029		76.445.105	374.051.086
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		029.1		54.516.353	354.981.915
b.	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		029.2		21.928.752	19.069.171
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		031	5.30	60.212.741.238	487.432.251.280
4.1	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		031.1		59.028.631.945	487.195.111.687
4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		031.2		237.609.293	237.139.593
5.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		032		946.500.000	-


Phạm Hồng Thương
Người lập biểu


Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng




Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

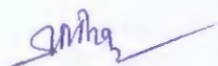
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		76.828.205.869	136.298.821.355
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1	3.076.993.296	29.505.566.801
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	6.2	72.659.909.624	99.944.271.319
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.3	1.091.302.949	6.848.983.235
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.3	10.189.678.434	10.904.154.628
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	197.684.393.985	109.918.352.721
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.4	23.807.890.393	12.784.752.814
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.4	3.869.395.503	3.174.986.224
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.4	8.408.894.544	2.034.301.817
Cộng doanh thu hoạt động	20		320.788.458.728	275.115.369.559
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4.296.734.870	95.579.374.310
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	6.1	3.066.120.730	33.297.242.319
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	6.2	1.133.893.370	62.282.131.991
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		96.720.770	-
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	88.947.318
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.5	18.092.663.780	12.419.111.215
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		498.412.363	-
2.4 Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.6	707.814.972	707.814.972
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.7	-	285.400.000
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32	6.8	64.615.385	34.183.414.801
Cộng chi phí hoạt động	40		23.660.241.370	143.264.062.616
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.9	728.062.994	462.579.168
3.2 Doanh thu khác về đầu tư	44	6.9	-	87.456.537.027
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		728.062.994	87.919.116.195
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chi phí lãi vay	52	6.10	155.450.237.410	29.540.575.112
4.2 Chi phí tài chính khác	55	6.10	11.298.816.253	87.517.507.823
Cộng chi phí tài chính	60		166.749.053.663	117.058.082.935
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.11	30.954.889.210	29.298.553.755
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		100.152.337.479	73.413.786.448

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71	6.12	38.918	-
7.2 Chi phí khác	72	6.13	3.500.000	115.736.673
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(3.461.082)	(115.736.673)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		100.148.876.397	73.298.049.775
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		28.622.860.143	35.635.910.447
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		71.526.016.254	37.662.139.328
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		19.821.002.502	5.783.132.777
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.14	5.515.799.251	5.783.132.777
9.2 (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		14.305.203.251	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		80.327.873.895	67.514.916.998
10.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		80.327.873.895	67.514.916.998
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.15	803,28	675,15



Phạm Hồng Thương
Người lập biểu



Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		100.148.876.397	73.298.049.775
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		261.462.845.263	(1.207.816.625)
- Khấu hao TSCĐ	03		765.358.872	765.358.872
- Chi phí lãi vay	06		155.450.237.410	29.540.575.112
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		105.247.248.981	(18.215.717.031)
- Dự thu tiền lãi	08		-	(13.298.033.578)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.133.893.370	62.282.131.991
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1.133.893.370	62.282.131.991
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(72.659.909.624)	(99.944.271.319)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(72.659.909.624)	(99.944.271.319)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(228.137.173.225)	(218.041.118.210)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		71.526.016.254	171.998.344.908
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(65.000.000.000)	(35.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		360.424.102.401	(311.369.213.571)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(160.500.000)	-
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		138.213.323.703	227.186.742
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		2.854.957.346	(182.524.618)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		264.281.048	(2.605.000.000)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(981.573.227)	148.610.985
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(182.729.071)	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(396.294.881)	(249.231.628)
(-) Lãi vay đã trả	44		(152.879.479.801)	(36.072.264.876)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(12.701.753.427)	(5.255.813.962)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(93.645.800)	(9.984.900)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		(8.578.954.630)	(28.433.067)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(700.272.820)	1.737.921.906
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(559.744.650.320)	(1.380.716.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		61.948.532.181	(183.613.024.388)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		10.189.678.434	18.215.717.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		10.189.678.434	18.215.717.031
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		2.845.397.153.769	1.213.811.203.616
1.1 Tiền vay khác	73.2		2.845.397.153.769	1.213.811.203.616
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2.491.234.706.573)	(1.117.210.998.777)
2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(2.491.234.706.573)	(1.117.210.998.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		354.162.447.196	96.600.204.839
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		426.300.657.811	(68.797.102.518)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	5.1	324.999.951.749	393.797.054.267
- Tiền	101.1		324.999.951.749	393.797.054.267
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	5.1	751.300.609.560	324.999.951.749
- Tiền	103.1		751.300.609.560	324.999.951.749

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		11.160.781.470.672	4.473.114.843.600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(11.268.866.231.877)	(4.578.953.490.200)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		10.851.041.742.458	4.578.953.490.200
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(11.165.712.116.839)	(4.035.888.455.732)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(4.464.374.456)	(2.719.517.601)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(427.219.510.042)	434.506.870.267
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		487.432.251.280	52.925.381.013
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		487.432.251.280	52.925.381.013
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		487.055.014.807	52.184.608.891
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		3.185.387	3.179.041
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		374.051.086	737.593.081
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		60.212.741.238	487.432.251.280
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		60.212.741.238	487.432.251.280
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		60.133.107.551	487.055.014.807
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		3.188.582	3.185.387
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		76.445.105	374.051.086



Phạm Hồng Thương
Người lập biểu



Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2023	01/01/2024	năm trước		năm nay		31/12/2023	31/12/2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000					1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	528.621.659	528.621.659
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	219.857.812	219.857.812
4. Lợi nhuận chưa phân phối	4.875.734.093	72.390.651.091	67.514.916.998	-	80.327.873.895	-	72.390.651.091	152.718.524.986
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	92.088.739.121	121.941.516.791	29.852.777.670	-	23.107.060.892	-	121.941.516.791	145.048.577.683
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(87.213.005.028)	(49.550.865.700)	37.662.139.328	-	57.220.813.003	-	(49.550.865.700)	7.669.947.303
Cộng	1.005.624.213.564	1.073.139.130.562	67.514.916.998	-	80.327.873.895	-	1.073.139.130.562	1.153.467.004.457


Phạm Hồng Thương
Người lập biểu


Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng


Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 58/GPĐC-UBCK ngày 25/07/2024 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 1.000.000.000.000 VND.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Trụ sở chính: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 52 người; tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 49 người..

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; giao dịch ký quỹ.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư***Hạn chế vay nợ***

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
 - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
 - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
 - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này.

Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty không có công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Chi nhánh/văn phòng đại diện	Địa chỉ
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Tầng 9, số 66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+1,5 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất

thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá giá trị hợp lý. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng 1 tháng trên thì không thực hiện đánh giá giá trị chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể đánh giá giá trị hợp lý.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần nhất đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản

- Thiết bị, dụng cụ quản lý

Số năm

03-08

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký

quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.10.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.10.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

4.13. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.16. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

4.16.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.16.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính riêng.

4.16.3. Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.16.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

4.16.5. Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

4.16.6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.16.7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	751.300.609.560	324.999.951.749
Tiền mặt	238.026.219	437.756.784
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	751.062.583.341	324.562.194.965
Cộng	751.300.609.560	324.999.951.749

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Năm nay	
	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm (VND)
Của Công ty chứng khoán	401.781	3.186.876.166
Cổ phiếu	401.781	3.186.876.166
Của nhà đầu tư	912.460.699	20.019.360.136.386
Cổ phiếu	912.460.699	20.019.360.136.386
Cộng	912.862.480	20.022.547.012.552

5.3. Các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	436.986.269.170	459.169.605.150	447.530.116.220	397.979.533.520
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	270.000.000.000	270.000.000.000	-	-
Cộng	706.986.269.170	729.169.605.150	447.530.116.220	397.979.533.520

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối năm					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	Tài sản FVTPL	436.986.269.170	459.169.605.150	72.694.951.055	50.511.615.075	459.169.605.150	447.530.399.220	397.979.533.520	19.540.050.937	69.090.916.637	397.979.533.520
I.1	+ Cổ phiếu niêm yết	436.986.269.170	459.169.605.150	72.694.951.055	50.511.615.075	459.169.605.150	447.530.399.220	397.979.533.520	19.540.050.937	69.090.916.637	397.979.533.520
1	DVN	68.250.224.218	93.745.990.000	25.495.765.782	-	93.745.990.000	72.562.888.218	71.873.290.000	-	689.598.218	71.873.290.000
2	DSN	27.253.472.727	28.050.000.000	796.527.273	-	28.050.000.000	27.253.472.727	27.948.000.000	694.527.273	-	27.948.000.000
4	DXG	-	-	-	-	-	1.616.316	1.006.200	-	610.116	1.006.200
5	CCI	10.851.250.000	21.105.000.000	10.253.750.000	-	21.105.000.000	10.851.250.000	22.193.750.000	11.342.500.000	-	22.193.750.000
6	SAM	91.967.925.326	41.460.000.000	-	50.507.925.326	41.460.000.000	98.173.588.303	41.511.680.000	-	56.661.908.303	41.511.680.000
7	HDC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	SJS	149.830.717.000	156.362.000.000	6.531.283.000	-	156.362.000.000	149.831.000.000	146.642.200.000	-	3.188.800.000	146.642.200.000
9	OPC	64.827.000.000	74.378.625.000	9.551.625.000	-	74.378.625.000	64.827.000.000	71.403.480.000	6.576.480.000	-	71.403.480.000
10	VDP	4.550.000.000	6.216.000.000	1.666.000.000	-	6.216.000.000	4.550.000.000	5.460.000.000	910.000.000	-	5.460.000.000
11	TTE	19.450.000.000	37.850.000.000	18.400.000.000	-	37.850.000.000	19.450.000.000	10.900.000.000	-	8.550.000.000	10.900.000.000
12	Các cổ phiếu khác	5.679.899	1.990.150	-	3.689.749	1.990.150	29.583.656	46.127.320	16.543.664	-	46.127.320
	Cộng	436.986.269.170	459.169.605.150	72.694.951.055	50.511.615.075	459.169.605.150	447.530.399.220	397.979.533.520	19.540.050.937	69.090.916.637	397.979.533.520

5.5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	250.000.000.000	185.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000.000	185.000.000.000
Cộng	250.000.000.000	185.000.000.000

Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.
Giá trị tiền gửi đang sử dụng để đảm bảo các khoản vay: 250 tỷ đồng

5.6. Các khoản cho vay

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	177.757.743.005	177.757.743.005	161.807.299.965	161.807.299.965
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	474.577.980	474.577.980	376.849.123.421	376.849.123.421
Cộng	178.232.320.985	178.232.320.985	538.656.423.386	538.656.423.386

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

5.7. Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	17.247.598.658
Lãi giao dịch ký quỹ		17.247.598.658
Cộng	-	17.247.598.658

5.8. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	360.381.996	111.000.000
Tô Như Tùng	11.000.000	11.000.000
Công ty Goline	55.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	294.381.996	
Đối tượng khác	-	45.000.000
Cộng	360.381.996	111.000.000

5.9. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí lưu ký và môi giới	271.171.382	86.828.728
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	7.949.200.000	11.338.500.000
Công ty Cổ phần PACIFIC PARTNERS	2.898.800.000	4.898.800.000
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	2.598.400.000	2.598.400.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	2.430.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	-	3.666.300.000
Các đối tượng khác	22.000.000	175.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn khác	790.000.000	440.000.000
Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai	440.000.000	440.000.000
Công ty Cổ phần Regal Group	350.000.000	-
Cộng	9.010.371.382	11.865.328.728

5.10. Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu Cổ tức của Cổ phiếu bán repo	2.605.000.000	2.605.000.000
Mã DSN tại Công ty CP Chứng khoán Funan	1.810.000.000	1.810.000.000
Mã DSN, VDP tại Công ty CP CK Ngân hàng BIDV	795.000.000	795.000.000
Đối tượng khác	90.022.104	-
Cộng	2.695.022.104	2.605.000.000

5.11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	648.292.507	898.676.233
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	185.388.378	252.463.735
Chi phí khác	462.904.129	646.212.498
Chi phí trả trước dài hạn	857.453.172	210.774.565
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	402.909.536	51.992.864
Cải tạo văn phòng	454.543.636	158.781.701
Cộng	1.505.745.679	1.109.450.798

5.12. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	50.035.000.000	50.015.000.000
Ký quỹ dịch vụ	35.000.000	15.000.000
Đặt cọc tìm mua chứng khoán (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Dài hạn	241.776.000	264.439.380
Công ty CP ĐT&PT BĐS Dầu Ấn Sài Gòn	152.656.000	152.656.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á	86.400.000	109.063.380
Công ty CP Dược phẩm OPC	2.720.000	2.720.000
Cộng	50.276.776.000	50.279.439.380

- (i) Là khoản đặt cọc của cá nhân theo hợp đồng đặt cọc để tìm mua cổ phiếu, trái phiếu chưa niêm yết. Danh mục chứng khoán tìm mua sẽ được hai bên thỏa thuận theo từng thời điểm và được quy định cụ thể tại phụ lục hợp đồng, trường hợp cá nhân tìm mua được từ 80% số chứng khoán yêu cầu thì sẽ được hưởng 0,5% số tiền đặt cọc, trường hợp cá nhân tìm mua được từ 50% đến dưới 80% số chứng khoán yêu cầu thì được hưởng 0,25% số tiền đặt cọc, trường hợp cá nhân tìm mua được dưới 50% số chứng khoán yêu cầu thì không được hưởng thù lao và phải hoàn trả số tiền đặt cọc và chịu một khoản chi phí sử dụng vốn là 6%/năm.

5.13. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.088.613.840	1.088.613.840
Số dư cuối năm	1.088.613.840	1.088.613.840
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	935.936.880	935.936.880
Khấu hao trong năm	57.543.900	57.543.900
Số dư cuối năm	993.480.780	993.480.780
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	152.676.960	152.676.960
Số dư cuối năm	95.133.060	95.133.060

Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 800.894.340 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 800.894.340 VND.

5.14. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	8.606.008.794	8.606.008.794
Số dư cuối năm	8.606.008.794	8.606.008.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.561.981.710	7.561.981.710
Khấu hao trong năm	707.814.972	707.814.972
Số dư cuối năm	8.269.796.682	8.269.796.682
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.044.027.084	1.044.027.084
Số dư cuối năm	336.212.112	336.212.112

Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.910.008.794 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 4.910.008.794 VND.

5.15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm TSCĐ	150.000.000	150.000.000
Cộng	150.000.000	150.000.000

5.16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	319.929.007	319.929.007
Tiền nộp bổ sung	5.619.071.146	5.108.534.582
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.468.853.723	1.997.817.060
Cộng	8.407.853.876	7.426.280.649

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
Vay ngắn hạn	442.000.204.839	2.845.397.153.769	2.491.234.706.573	796.162.652.035
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	157.701.352.606	1.075.763.463.194	1.207.564.815.800	25.900.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Thăng Long (2)	50.000.000.000	25.000.000.000	75.000.000.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (3)	100.000.000.000	380.000.000.000	390.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á (4)	-	1.018.500.000.000	498.500.000.000	520.000.000.000
Vay cá nhân	791.000.000	313.813.065.192	195.951.929.875	118.652.135.317
Vay Repo (5)	133.507.852.233	32.320.625.383	124.217.960.898	41.610.516.718
Cộng	442.000.204.839	2.845.397.153.769	2.491.234.706.573	796.162.652.035

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng:

- Hợp đồng thấu chi số 01/2023/1451970/HĐTC ngày 24/04/2023 với giá trị hạn mức thấu chi 99,9 tỷ đồng, thời hạn hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 31/03/2024, lãi suất 7,5%/năm (áp dụng đến hết ngày 30/06/2023). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2022/1451970/HĐTG ngày 22/04/2022 trị giá 100 tỷ đồng.
 - Hợp đồng thấu chi số 02/2023/1451970/HĐTC ngày 29/12/2023 với giá trị hạn mức thấu chi 59,9 tỷ đồng, thời hạn hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 29/03/2024, lãi suất 3,6%/năm (áp dụng tới ngày 01/01/2023) và sau đó thả nổi, điều chỉnh 1 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2023/1451970/HĐTG ngày 29/12/2023 trị giá 60 tỷ đồng.
 - Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2024/1451970/HĐTC ngày 16/05/2024 với giá trị hạn mức thấu chi 89,9 tỷ đồng; thời hạn hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 24/04/2025; lãi suất 3,9% (áp dụng tới ngày 01/06/2024). Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh: đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ, chứng khoán khác và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2022/1451970/HĐTG ngày 11/05/2022.
 - Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2024/1451970/HĐTC ngày 25/06/2024 với giá trị hạn mức thấu chi 59,9 tỷ đồng; thời hạn hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 24/04/2025; lãi suất 3,9% (áp dụng tới ngày 01/07/2024). Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh: đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ, chứng khoán khác và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2024/1451970/HĐBĐ
 - Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 03/2024/1451970/HĐTC ngày 27/06/2024 với giá trị hạn mức thấu chi 59,9 tỷ đồng; thời hạn hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 24/04/2025; lãi suất 3,9% (áp dụng tới ngày 01/07/2024). Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh: đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ, chứng khoán khác và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2022/1451970/HĐTG
- (3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024/HĐTDH/VietCredit-NSI ngày 23/09/2024 giá trị hạn mức 90 tỷ đồng; thời hạn hạn mức 12 tháng kể từ ngày 23/09/2024 đến 22/09/2025
Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Khế ước nhận nợ
Mục đích vay: Mua/bù đắp tiền mua trái phiếu Chính phủ
Tài sản đảm bảo: 4.109.662 cổ phiếu SJS thuộc sở hữu của CTCP Thương mại Dịch vụ Đầu tư An Phát trị giá 264.210.000.000 VND

(4) Hợp đồng tín dụng số 520-055/24/HĐTD ngày 18/12/2024 với hạn mức vay 270 tỷ đồng, thời hạn hạn mức 12 tháng kể từ 18/12/2024 đến 18/12/2025. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ. Lãi suất: 7,3%/năm

Tài sản đảm bảo: 38.600.000 cổ phần của ông Trần Việt Anh tại CTCP Chứng khoán Quốc Gia"

(5) Vay repo

Hợp đồng tín dụng số 520-055/24/HĐTD ngày 18/12/2024 với hạn mức vay 270 tỷ đồng, thời hạn hạn mức 12 tháng kể từ 18/12/2024 đến 18/12/2025. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ. Lãi suất: 7,3%/năm

Tài sản đảm bảo: 38.600.000 cổ phần của ông Trần Việt Anh tại CTCP Chứng khoán Quốc Gia

5.18. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	5.189.200.000	5.189.200.000	10.233.000.000	10.233.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	5.189.200.000	5.189.200.000	10.233.000.000	10.233.000.000
Cộng	5.189.200.000	5.189.200.000	10.233.000.000	10.233.000.000

5.19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.503.300.000	2.342.800.000
Công ty Cổ phần Lâu Đài Trắng	-	324.500.000
Công ty CP AMBER FINTECH	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa	-	275.000.000
Các đối tượng khác	1.103.300.000	1.743.300.000
Cộng	2.503.300.000	2.342.800.000

5.20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	80.380.055	222.789.456	296.209.171	6.960.340
Thuế TNDN	4.892.329.837	5.515.799.251	8.588.645.380	1.819.483.708
Thuế TNCN	1.300.952.369	12.574.507.462	12.491.396.997	1.384.062.834
Thuế, phí khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	6.273.662.261	18.317.096.169	21.380.251.548	3.210.506.882

5.21. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.570.757.609	182.729.071
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	2.570.757.609	182.729.071
Cộng	2.570.757.609	182.729.071

5.22. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	438.240.534	319.738.195
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	57.156.191	215.963.557
Các khoản phải trả, phải nộp khác	381.084.343	103.774.638
Cộng	438.240.534	319.738.195

5.23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghiệp vụ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	528.621.659	219.857.812	4.875.734.093	1.005.624.213.564
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	67.514.916.998	67.514.916.998
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	528.621.659	219.857.812	72.390.651.091	1.073.139.130.562
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	528.621.659	219.857.812	72.390.651.091	1.073.139.130.562
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	80.327.873.895	80.327.873.895
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000	528.621.659	219.857.812	152.718.524.986	1.153.467.004.457

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

5.24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa phân phối	145.048.577.683	121.941.516.791
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	121.941.516.791	92.088.739.121
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	23.107.060.892	29.852.777.670
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.669.947.303	(49.550.865.700)
Cộng	152.718.524.986	72.390.651.091

5.25. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

5.26. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	168.667.350.000	23.534.490.000
Cộng	168.667.350.000	23.534.490.000

5.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.756.998.411.990	3.048.425.380.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	68.669.130.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	809.457.620.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	953.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	243.307.090.000
Cộng	3.756.998.411.990	4.170.812.480.000

5.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	115.167.260.000
Cộng	-	115.167.260.000

5.29. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	60.133.107.551	487.055.014.807
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.188.582	3.185.387
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	76.445.105	374.051.086
Cộng	60.212.741.238	487.432.251.280

5.30. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	59.028.631.945	487.195.111.687
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	237.609.293	237.139.593
Phải trả khác	946.500.000	
Cộng	60.212.741.238	487.432.251.280

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền năm nay (VND)	Lãi bán chứng khoán năm nay (VND)	Lỗ bán chứng khoán năm nay (VND)	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến năm trước (VND)	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến năm trước (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8
A	TSTC niêm yết								
I	Cổ phiếu	637.781		10.550.518.990	10.539.646.424	3.076.993.296	3.066.120.730	83.794.218.476	24.768.007.099
1	BMC	3	22.450	67.350	288.800	-	221.450	-	-
2	CTS	4	35.200	140.800	-	140.800	-	-	-
3	DHA	9	43.850	394.650	299.700	94.950	-	-	-
4	DRC	2	30.050	60.100	8.850	51.250	-	-	-
5	DXG	52	16.200	842.400	1.616.316	-	773.916	11.657.583.388	-
6	EBS	20	10.270	205.400	174.671	30.729	-	-	-
7	GMC	6	7.253	43.520	134.344	-	90.824	-	-
8	GTA	8	10.031	80.250	118.560	-	38.310	-	-
9	HAC	98	10.111	990.900	-	990.900	-	-	-
10	HAS	6	7.470	44.820	34.450	10.370	-	-	-
11	HAX	11	17.359	190.950	91.385	99.565	-	-	-
12	HBC	66	6.300	415.800	171.690	244.110	-	-	-
13	HNM	60	11.002	660.100	915.840	-	255.740	-	-
14	KDC	1	58.300	58.300	130.150	-	71.850	-	-
15	KHP	5	13.900	69.500	72.020	-	2.520	-	-
16	LAF	3	17.300	51.900	103.200	-	51.300	-	-
17	MHC	11	6.950	76.450	251.500	-	175.050	-	-
18	NLG	26	35.821	931.350	1.029.104	-	97.754	6.989.520.000	-
19	PET	1	25.500	25.500	77.050	-	51.550	-	-
20	POT	9	15.100	135.900	176.594	-	40.694	-	-
21	PPC	7	11.200	78.400	322.148	-	243.748	-	-
22	PVD	2	23.850	47.700	-	47.700	-	-	-
23	PVT	2	28.350	56.700	56.833	-	133	-	-
24	RAL	2	117.250	234.500	112.600	121.900	-	-	-
25	REE	5	66.860	334.300	196.500	137.800	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09 - CTCK

26	S55	230	58.000	13.340.000	1.926.144	11.413.856	-	-	-
27	S99	106	8.094	858.000	624.845	233.155	-	-	-
28	SAB	20	57.550	1.151.000	-	1.151.000	-	-	-
29	SAM	400.000	7.864	3.145.569.000	6.205.662.977	-	3.060.093.977	-	21.520.747.099
30	SBT	7	12.750	89.250	-	89.250	-	-	-
31	SD5	173	7.573	1.310.200	2.468.892	-	1.158.692	-	-
32	SD9	76	11.700	889.200	983.552	-	94.352	-	-
33	SJE	132	18.414	2.430.700	3.863.500	-	1.432.800	-	-
34	SSI	36	26.150	941.400	-	941.400	-	-	-
35	STB	8	34.944	279.550	176.748	102.802	-	506.000.000	-
36	STC	60	15.728	943.700	1.092.000	-	148.300	-	-
37	TCR	6	3.158	18.950	68.094	-	49.144	-	-
38	TDH	10	2.890	28.900	-	28.900	-	-	-
39	TMC	12	7.300	87.600	232.380	-	144.780	-	-
40	TPH	12	13.900	166.800	-	166.800	-	-	-
41	UNI	7	7.300	51.100	105.448	-	54.348	-	-
42	VC2	113	9.788	1.106.100	1.751.040	-	644.940	-	-
43	VCB	11	92.709	1.019.800	585.068	434.732	-	-	-
44	VCS	273	63.710	17.392.700	-	17.392.700	-	-	-
45	VIC	7	40.700	284.900	122.273	162.627	-	-	-
46	VIP	1	14.800	14.800	19.588	-	4.788	-	-
47	VT5	62	11.900	737.800	917.570	-	179.770	-	-
48	DVN	236.000	31.168	7.355.570.000	4.312.664.000	3.042.906.000	-	10.404.558.218	-
49	HDC	-	-	-	-	-	-	5.964.153.500	-
50	DNP	-	-	-	-	-	-	29.505.475.152	-
51	DIG	-	-	-	-	-	-	45.385.000	-
52	KBC	-	-	-	-	-	-	-	653.990.000
53	KDH	-	-	-	-	-	-	531.395.000	-
54	SHS	-	-	-	-	-	-	808.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09 - CTCK

55	HPG	-	-	-	-	-	-	629.190.000	
56	VCI	-	-	-	-	-	1.129.510.000	-	
57	DVN	-	-	-	-	-	10.404.558.218	-	
58	HDG	-	-	-	-	-	1.607.000.000	-	
59	L18	-	-	-	-	-	3.787.080.000	-	
60	VPB	-	-	-	-	-	454.000.000	-	
61	IDC	-	-	-	-	-	-	1.964.080.000	
	Cộng	637.781		10.550.518.990	10.539.646.424	3.076.993.296	3.066.120.730	83.794.218.476	24.768.007.099

6.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm			Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay
		Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá năm nay	Giá trị đánh giá lại	Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá năm trước	Giá trị đánh giá lại	
A		1	2=(3)-(1)	3	4	5=(6)-(4)	6	7=(3)-(4)
I	FVTPL	706.986.269.170	22.183.335.980	729.169.605.150	447.504.533.170	(45.171.271.650)	397.979.533.520	68.085.671.630
1.1	Cổ phiếu niêm yết	436.986.269.170	22.183.335.980	459.169.605.150	447.504.533.170	(45.171.271.650)	397.979.533.520	68.085.671.630
	DVN	68.250.224.218	25.495.765.782	93.745.990.000	68.250.224.218	(648.534.218)	67.601.690.000	26.144.300.000
	DVN	-	-	-	4.312.664.000	4.312.664.000	4.271.600.000	-
	DSN	27.253.472.727	796.527.273	28.050.000.000	27.253.472.727	694.527.273	27.948.000.000	102.000.000
	DXG	-	-	-	-	1.006.200	1.006.200	(1.006.200)
	CCI	10.851.250.000	10.253.750.000	21.105.000.000	10.851.250.000	11.342.500.000	22.193.750.000	(1.088.750.000)
	SAM	91.967.925.326	(50.507.925.326)	41.460.000.000	91.967.925.326	(53.080.245.326)	38.887.680.000	2.572.320.000
	SAM	-	-	-	6.205.600.000	(3.581.600.000)	2.624.000.000	-
	SJS	149.830.717.000	6.531.283.000	156.362.000.000	149.830.717.000	(3.188.517.000)	146.642.200.000	9.719.800.000
	OPC	64.827.000.000	9.551.625.000	74.378.625.000	64.827.000.000	6.576.480.000	71.403.480.000	2.975.145.000
	VDP	4.550.000.000	1.666.000.000	6.216.000.000	4.550.000.000	910.000.000	5.460.000.000	756.000.000
	TTE	19.450.000.000	18.400.000.000	37.850.000.000	19.450.000.000	(8.550.000.000)	10.900.000.000	26.950.000.000
	Các cổ phiếu khác	5.679.899	(3.689.749)	1.990.150	5.679.899	40.447.421	46.127.320	(44.137.170)
2.	Trái phiếu chưa niêm yết	270.000.000.000	-	270.000.000.000	-	-	-	-
	VABLH2431002	270.000.000.000	-	270.000.000.000	-	-	-	-
	Cộng	706.986.269.170	22.183.335.980	729.169.605.150	447.504.533.170	(45.171.271.650)	397.979.533.520	68.085.671.630

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09 - CTCK

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá năm nay	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá năm trước	Giá trị đánh giá lại
II	HTM	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	185.000.000.000	-	185.000.000.000
II.1	Ngắn hạn	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	185.000.000.000	-	185.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	185.000.000.000	-	185.000.000.000
	Cộng	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	185.000.000.000	-	185.000.000.000

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá trị đánh giá lại được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

6.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	1.091.302.949	6.848.983.235
Từ tài sản tài chính HTM	10.189.678.434	10.904.154.628
Lãi từ các khoản cho vay	197.684.393.985	109.918.352.721
Cộng	208.965.375.368	127.671.490.584

6.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	23.807.890.393	12.784.752.814
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	3.869.395.503	3.174.986.224
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	8.408.894.544	2.034.301.817
Cộng	36.086.180.440	17.994.040.855

6.5. Chi phí môi giới chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí giao dịch, phí lưu ký, hoa hồng môi giới	6.121.429.545	-
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	11.971.234.235	12.419.111.215
Cộng	18.092.663.780	12.419.111.215

6.6. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	707.814.972	707.814.972
Cộng	707.814.972	707.814.972

6.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	285.400.000
Cộng	-	285.400.000

6.8. Chi phí hoạt động khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động khác	64.615.385	34.183.414.801
Cộng	64.615.385	34.183.414.801

6.9. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	728.062.994	462.579.168
Doanh thu khác về đầu tư - Lãi từ chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc	-	87.456.537.027
Cộng	728.062.994	87.919.116.195

6.10. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tài chính	155.450.237.410	112.984.757.112
Lãi tiền vay	60.773.741.688	29.540.575.112
Chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc	94.676.495.722	83.444.182.000
Chi phí tài chính khác	11.298.816.253	4.073.325.823
Cộng	166.749.053.663	117.058.082.935

6.11. Chi phí quản lý

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.602.145.495	14.488.547.944
Chi phí công cụ, dụng cụ	865.001.689	336.946.931
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.543.900	57.543.900
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.134.803.519	2.270.261.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.417.304.963	8.455.098.561
Chi phí khác	4.878.089.644	3.690.154.661
Cộng	30.954.889.210	29.298.553.755

6.12. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản thu nhập khác	38.918	-
Cộng	38.918	-

6.13. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí khác	3.500.000	115.736.673
Cộng	3.500.000	115.736.673

6.14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.515.799.251	5.783.132.777

6.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	80.327.873.895	67.514.916.998
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	80.327.873.895	67.514.916.998
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	803,28	675,15

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000

6.16. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	751.300.609.560	324.999.951.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.705.393.486	31.717.927.386
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	729.169.605.150	397.979.533.520
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	250.000.000.000	185.000.000.000
Các khoản cho vay	178.232.320.985	538.656.423.386
Cộng	1.920.407.929.181	1.478.353.836.041

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay và nợ	796.162.652.035	442.000.204.839
Phải trả người bán	5.189.200.000	10.233.000.000
Chi phí phải trả	2.570.757.609	182.729.071
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	438.240.534	319.738.195
Cộng	804.360.850.178	452.735.672.105

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	(448.620.425)
	-100	448.620.425
Kỳ trước		
VND	+100	59.354.388
	-100	(59.354.388)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

6.14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các

hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

6.14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

Ngày 31/12/2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	796.162.652.035	-	-	796.162.652.035
Phải trả người bán	5.189.200.000	-	-	5.189.200.000
Chi phí phải trả	2.570.757.609	-	-	2.570.757.609
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	438.240.534	-	-	438.240.534
Cộng	804.360.850.178	-	-	804.360.850.178

Ngày 31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	442.000.204.839	-	-	442.000.204.839
Phải trả người bán	10.233.000.000	-	-	10.233.000.000
Chi phí phải trả	182.729.071	-	-	182.729.071
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319.738.195	-	-	319.738.195
Cộng	452.735.672.105	-	-	452.735.672.105

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của Bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	751.300.609.560	-	324.999.951.749	-	751.300.609.560	324.999.951.749
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo	729.169.605.150	-	397.979.533.520	-	729.169.605.150	397.979.533.520
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	250.000.000.000	-	185.000.000.000	-	250.000.000.000	185.000.000.000
Các khoản phải thu	-	-	17.247.598.658	-	-	17.247.598.658
Phải thu về cho vay	178.232.320.985	-	538.656.423.386	-	178.232.320.985	538.656.423.386
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	11.705.393.486	-	14.470.328.728	-	11.705.393.486	14.470.328.728
TỔNG CỘNG	1.920.407.929.181	-	1.478.353.836.041	-	1.920.407.929.181	1.478.353.836.041
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	796.162.652.035	-	442.000.204.839	-	796.162.652.035	442.000.204.839
Phải trả người bán	5.189.200.000	-	10.233.000.000	-	5.189.200.000	10.233.000.000
Chi phí phải trả	2.570.757.609	-	182.729.071	-	2.570.757.609	182.729.071
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	438.240.534	-	319.738.195	-	438.240.534	319.738.195
TỔNG CỘNG	804.360.850.178	-	452.735.672.105	-	804.360.850.178	452.735.672.105

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố.

7.3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

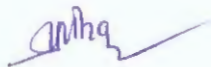
Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Ngô Phương Chí	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 16/07/2024
Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Lê Sơn	Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 20/05/2024
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên BKS
Ông Trần Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 31/07/2024
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh
Bà Phạm Thị Chiến	Kế toán trưởng

Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Ngô Phương Chí	1.133.022.222	-
Ông Hồ Anh Dũng	2.195.721.909	1.562.844.880
Ông Bùi Quang Bách	92.400.000	84.000.000
Ông Bùi Trung Kiên	71.280.000	120.000.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	29.333.328	26.666.667
Bà Đào Thị Vân Anh	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	12.000.000	12.000.000
Ông Trần Đình Dũng	617.633.100	931.120.000
Ông Nguyễn Lâm Tùng	689.111.256	-
Cộng	4.852.501.815	2.748.631.547

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.



Phạm Hồng Thương
Người lập biểu



Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

